

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Sinh viên : Phan Thị Hà My
Giảng viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Mai Linh

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU,
CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY
SEJIN - VINASHIN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phan Thị Hà My
Giảng viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Mai Linh**

HẢI PHÒNG - 2011

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phan Thị Hà My

Mã SV: 110522

Lớp: QT1105K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-vinashin.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần phải giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ)

-Khái quát hóa được những lý luận cơ bản về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

-Phản ánh được thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-vinashin

-Đánh giá được những ưu, nhược điểm của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-vinashin, trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp hoàn thiện.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sử dụng số liệu năm 2010

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty trách nhiệm hữu hạn nội thất thủy Sejin-vinashin

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Mai Linh

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-vinashin.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày...tháng...năm 2011.

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày...tháng...năm 2011.

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Người hướng dẫn

Phan Thị Hà My

Th.s Nguyễn Thị Mai Linh

Hải Phòng, ngày....tháng....năm 2011
Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 : NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	1
1.1. Những vấn đề chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp	9
1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.....	9
1.1.2. Các khái niệm cơ bản.....	9
1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.	15
1.2. Nội dung tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.....	15
1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ và các khoản giảm trừ doanh thu	15
1.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán:.....	19
1.2.3. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.....	24
1.2.4. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính & chi phí tài chính.	26
1.2.5. Kế toán thu nhập khác& Chi phí khác.....	29
1.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	31
CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN.....	34
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin	34
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Sejin-Vinashin	34
2.1.2. Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Sejinvinashin.....	35
2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Sejinvinashin.....	36
2.1.4. Tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Sejinvinashin.....	37
2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Nội thất thủy Sejin Vinashin.....	42
2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejinvinashin	42
2.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán.....	58
2.2.3. Kế toán chi phí bán hàng.....	62

2.2.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	67
2.2.5. Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính	72
2.2.5 Kế toán thu nhập khác và chi phí khác	79
2.2.6. Xác định kết quả hoạt động kinh doanh.....	84
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH NTT SEJINVINA	92
3.1 Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH NTT Sejinva	92
3.1.1 Ưu điểm.....	92
3.1.2 Hạn chế.....	94
3.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH NTT Sejinva. 95	
3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	95
3.2.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH NTT Sejinva ..	96

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển, nhất định phải có phương án kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế. Để đứng vững và phát triển trong điều kiện: có sự cạnh tranh gay gắt, doanh nghiệp phải nắm bắt và đáp ứng được tâm lý, nhu cầu của người tiêu dùng với sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ.

Công ty TNHH Sejin-vinashin là một doanh nghiệp sản xuất, ngoài việc sản xuất sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước. Doanh nghiệp còn xuất khẩu ra nước ngoài nhằm giải quyết một phần việc làm cho người lao động tại địa phương, tăng nguồn thu ngoại tệ, đồng thời đem lại nguồn lợi nhuận đáng kể cho doanh nghiệp.

Sau thời gian tìm hiểu thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như bộ máy quản lý của công ty, em nhận thấy kế toán nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh của công ty nói riêng là một bộ phận quan trọng trong việc quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, nên luôn luôn đòi hỏi phải được hoàn thiện. Vì vậy nhờ sự chỉ dẫn, giúp đỡ của các thầy, cô giáo bộ môn quản trị kinh doanh, trực tiếp là cô giáo Nguyễn Thị Mai Linh, em quyết định đi sâu nghiên cứu công tác kế toán của công ty với đề tài ***“Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-vinashin ” để viết khóa luận tốt nghiệp của mình.***

Báo cáo gồm 3 chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh.
- Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả ở công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin
- Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ở công ty TNHH SejinVina

Dù rất cố gắng nhưng do thời gian còn nhiều hạn chế, phạm vi đề tài rộng, thời gian thực tế chưa nhiều nên báo cáo của em khó tránh khỏi những thiếu sót.

Em xin chân thành cảm ơn !

**CHƯƠNG 1 : NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔCHỨC CÔNG
TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ SẢN
XUẤT KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP**

**1.1. Những vấn đề chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh
doanh trong doanh nghiệp**

**1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả
kinh doanh trong doanh nghiệp.**

Doanh thu là nguồn tài chính để đảm bảo trang trải các khoản chi phí trong hoạt động kinh doanh, để đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng. Doanh thu cũng là nguồn để các doanh nghiệp có thể thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước như nộp các khoản thuế theo quy định, là nguồn để tham gia góp vốn cổ phần... ý nghĩa quan trọng nhất của doanh thu được thể hiện thông qua quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ... Nó có vai trò quan trọng không chỉ đối với mỗi đơn vị kinh tế mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế

Chi phí là tổng giá trị làm giảm lợi ích kinh tế trong một thời kỳ dưới hình thức các khoản tiền đã chi ra, các khoản giảm trừ vào tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ làm giảm vốn chủ sở hữu.

Kết quả kinh doanh là khâu cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp sao một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng số tiền lãi hay lỗ.

Chính vì vậy tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đối với doanh nghiệp là một việc hết sức cần thiết, giúp người quản lý nắm bắt được tình hình hoạt động và đẩy mạnh việc kinh doanh có hiệu quả của doanh nghiệp.

1.1.2. Các khái niệm cơ bản

1.1.2.1. Doanh thu

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng nguồn vốn chủ sở hữu.

❖ **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** : phát sinh từ giao dịch, sự kiện được xác định bởi thoả thuận giữa doanh nghiệp với bên mua hoặc bên sử dụng tài sản. Nó được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

Theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác” ban hành và công bố theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng BTC thì doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn 5 điều kiện :

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- **Thời điểm ghi nhận doanh thu theo các phương thức bán hàng:**

- Phương thức bán hàng trực tiếp cho khách hàng:

- + Trường hợp giao hàng trực tiếp cho khách hàng tại kho của doanh nghiệp hoặc tại các phân xưởng sản xuất không qua kho thì số sản phẩm này khi đã giao cho khách hàng được chính thức gọi là tiêu thụ.

- + Trường hợp giao hàng tại kho của bên mua hoặc tại địa điểm đã quy định trước trong trường hợp: sản phẩm khi xuất kho chuyển đi vẫn còn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi bên mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng đã chuyển giao thì số hàng đó được xác định là tiêu thụ.

- Phương thức gửi hàng cho khách : Là phương thức bên bán gửi hàng đi cho khách theo các điều kiện của hợp đồng kinh tế đã ký kết. Số hàng gửi đi vẫn thuộc quyền kiểm soát của bên bán, khi khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán thì lợi ích và rủi ro được chuyển giao toàn bộ cho người mua, giá trị hàng hoá đã được thực hiện và là thời điểm bên bán được ghi nhận doanh thu bán hàng.

- Phương thức gửi đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng:

- + Đối với đơn vị ký gửi hàng hóa(chủ hàng): khi xuất hàng cho các đại lý hoặc các đơn vị nhận bán hàng ký gửi thì số hàng này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp cho đến khi được tiêu thụ. Khi bán được hàng ký gửi, doanh nghiệp sẽ trả cho đại lý hoặc bên nhận ký gửi một khoản hoa hồng theo tỷ lệ phần trăm

trên giá ký gửi của số hàng ký gửi thực tế đã bán được. Khoản hoa hồng phải trả này được doanh nghiệp hạch toán vào chi phí bán hàng.

+ Đối với đại lý hoặc đơn vị nhận bán hàng ký gửi: Số sản phẩm, hàng hóa nhận bán, ký gửi không thuộc quyền sở hữu của đơn vị này. Doanh thu của đại lý chính là khoản hoa hồng được hưởng.

- Phương thức bán hàng trả chậm, trả góp: Theo phương thức này, khi giao hàng cho người mua thì lượng hàng chuyển giao được xác định là tiêu thụ. Khách hàng sẽ thanh toán một phần tiền hàng ở ngay lần đầu để được nhận hàng, phần còn lại sẽ được trả dần trong một thời gian nhất định và phải chịu một khoản lãi suất đã được quy định trước trong hợp đồng. Khoản lãi do bán trả góp không được phản ánh vào tài khoản doanh thu (TK 511), mà được hạch toán như khoản doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp (TK 515). Doanh thu bán hàng trả góp phản ánh vào TK 511 được tính theo giá bán tại thời điểm thu tiền một lần.

- Phương thức hàng đổi hàng: Là phương thức bán hàng mà doanh nghiệp đem sản phẩm, vật tư, hàng hoá để đổi lấy vật tư, hàng hoá khác không tương tự. Giá trao đổi là giá hiện hành của vật tư, hàng hoá tương ứng trên thị trường.

Theo chuẩn mực số 14 ,doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn 5 điều kiện :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

❖ **Doanh thu tiêu thụ nội bộ** : là những khoản thu do bán hàng và cung cấp dịch vụ trong nội bộ doanh nghiệp, đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới...

❖ **Các khoản giảm trừ doanh thu** : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp, được tính giảm trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần, làm cơ sở để tính kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán.

- **Chiết khấu thương mại** : Là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ) với lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trong hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

- **Giảm giá hàng bán:** Là giảm trừ được doanh nghiệp (bên bán) chấp thuận một cách đặc biệt trên giá đã thoả thuận trên hoá đơn, vì lý do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách, hoặc không đúng thời hạn ghi trong hợp đồng.

- **Hàng bán bị trả lại:** Là số sản phẩm, hàng hoá doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng kinh tế: như hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại. Hàng bán bị trả lại phải có văn bản đề nghị của người mua ghi rõ lý do trả lại hàng, số lượng hàng bị trả lại, giá trị hàng bị trả lại, đính kèm hoá đơn (nếu trả lại toàn bộ) hoặc bản sao hoá đơn (nếu trả lại một phần).

- **Các loại thuế phải nộp nhà nước**

Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT là khoản thuế gián thu tính trên doanh thu bán hàng, các khoản thuế này tính cho các đối tượng tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ phải chịu, các cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ là đơn vị thu nộp thuế thay cho người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ đó.

Thuế TTĐB: Là khoản thuế doanh nghiệp phải nộp trong trường hợp tiêu thụ những hàng hoá đặc biệt thuộc danh mục vật tư, hàng hoá chịu thuế TTĐB.

Thuế XK: Là khoản thuế doanh nghiệp phải nộp khi xuất khẩu hàng hoá mà hàng hoá đó phải chịu thuế xuất khẩu.

Thuế GTGT trường hợp doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp.

❖ **Doanh thu thuần :** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu bán hàng nội bộ với các khoản giảm trừ doanh thu.

❖ **Doanh thu hoạt động tài chính:** bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền lãi bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

Theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác” , doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác” , doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

❖ **Thu nhập khác:** Là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

Khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ là tổng số tiền đã thu và sẽ thu được của người mua từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Các chi phí về thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi nhận là chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí của kỳ trước là khoản nợ phải thu khó đòi, xác định là không thu hồi được, đã được xử lý xóa sổ và tính vào chi phí để xác định kết quả trong các kỳ trước nay thu hồi được.

Khoản nợ phải trả nay mất chủ là khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc chủ nợ không còn tồn tại.

1.2.1.2. Chi phí

Theo chuẩn mực số 01 “Chuẩn mực chung” ban hành và công bố theo QĐ số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng BTC thì:

Chi phí : Chi phí là các khoản chi phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cho các hoạt động khác... mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất, kinh doanh: bao gồm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi tiền vay, và những chi phí liên quan đến hoạt động cho các bên khác sử dụng tài sản sinh ra lợi tức, tiền bản quyền,...

Những chi phí này phát sinh dưới dạng tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, khấu hao máy móc, thiết bị.

- **Chi phí bán hàng:** là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển...

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là toàn bộ các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, các khoản trích theo lương, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất...

- **Chi phí tài chính:** là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán liên quan đến các hoạt động về vốn, hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính của doanh nghiệp

- **Chi phí khác:** Chi phí khác là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra; cũng có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, thu trên kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập chịu thuế trong kỳ bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ và thu nhập khác

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

1.2.1.3. Xác định kết quả kinh doanh.

Kết quả kinh doanh là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động trong doanh nghiệp trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Đây là chỉ tiêu tổng hợp rất quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính, kết quả hoạt động khác.

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{trước thuế của} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận từ hoạt} \\ \text{động kinh doanh} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận từ} \\ \text{hoạt động tài} \\ \text{chính} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận từ} \\ \text{hoạt động khác} \end{array}$$

Trong đó :

$$\begin{aligned}
 & \text{Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp} \\
 & \text{Lợi nhuận từ hoạt động tài chính} = \text{Doanh thu hoạt động tài chính} - \text{Chi phí hoạt động tài chính} \\
 & \text{Lợi nhuận từ hoạt động khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác} \\
 & \text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận ròng hay lãi ròng)} = \text{Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp} - \text{Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.}
 \end{aligned}$$

1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Để đáp ứng các yêu cầu quản lý về thành phẩm, hàng hóa; bán hàng và xác định kết quả và phân phối kết quả của các hoạt động. Kế toán phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Phản ánh, tính toán và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác chi phí phát sinh trong kỳ cho từng đối tượng chịu chi phí hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán.
- Phản ánh, tính toán và kết chuyển chính xác kết quả của từng hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp nhằm xác định và phân phối kết quả kinh doanh đúng đắn, hợp lý.
- Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình bán hàng , xác định và phân phối kết quả kinh doanh của toàn doanh nghiệp.

1.2. Nội dung tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ và các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.1.1. Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn bán hàng thông thường (Mẫu số 02/GTKT – 3LL) đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

- Hoá đơn giá trị gia tăng (Mẫu số 01 GTGT – 3LL) đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi (Mẫu 14 – BH).
- Thẻ quỹ hàng (Mẫu 15 – BH).
- Các chứng từ thanh toán (Phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, uỷ nhiệm thu, giấy báo có ngân hàng, bảng sao kê của ngân hàng...).
- Chứng từ kế toán liên quan khác như: phiếu xuất kho bán hàng, phiếu nhập kho hàng trả lại, hoá đơn vận chuyển, bốc dỡ...
- Phiếu xuất kho và phiếu nhập kho hàng bán bị trả lại...

1.2.1.2. Tài khoản sử dụng:

❖ TK 511 – “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.”

Tài khoản này gồm 6 tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5112: Doanh thu bán các sản phẩm
- TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
- TK 5118 : Doanh thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bên Nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán;
- Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp
- Doanh thu bán hàng bị trả lại kết chuyển cuối kỳ;
- Các khoản ghi giảm doanh thu bán hàng (521,531,532)
- Kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

Bên Có: Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

❖ **TK 512- : “ Doanh thu bán hàng nội bộ ”**

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 5121 – Doanh thu bán hàng hóa nội bộ
- TK 5122 – Doanh thu bán thành phẩm nội bộ
- TK 5123 – Doanh thu cung cấp dịch vụ nội bộ.

Nội dung : Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ các doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là số tiền thu được do bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty tính theo giá nội bộ.

Bên Nợ:

- Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ kế toán;
- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội bộ;
- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội bộ;
- Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ thuần vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh"

Bên Có: Tổng doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.

TK 521 “Chiết khấu thương mại.”

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 5211: Chiết khấu hàng hoá.
- TK 5212: Chiết khấu thành phẩm.
- TK 5213: Chiết khấu dịch vụ.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho khách hàng do khách hàng đã mua hàng với khối lượng lớn và theo thỏa thuận bên bán sẽ dành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại (đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua bán hàng hóa).

Bên Nợ: Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Bên Có: Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ.

❖ **TK 531 “Hàng bán bị trả lại”**

Nội dung : Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại (Tính theo đúng đơn giá ghi trên hóa đơn). Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bán hàng bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi được phản ánh vào Tài khoản 641 "Chi phí bán hàng".

Bên Nợ: Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.

Bên Có: Kết chuyển doanh thu của hàng hóa bị trả lại vào bên nợ Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", hoặc Tài khoản 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ

❖ **TK 532 “Giảm giá hàng bán”**

Nội dung : Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán.

Bên Nợ: Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém chất lượng, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Bên Có: Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" hoặc TK 512 "Doanh thu nội bộ".

Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ.

❖ **TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”**

Tài khoản này gồm 3 tài khoản cấp 2 như sau:

- TK 3332 “Thuế tiêu thụ đặc biệt”
- TK 3333 “Thuế xuất, nhập khẩu”

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

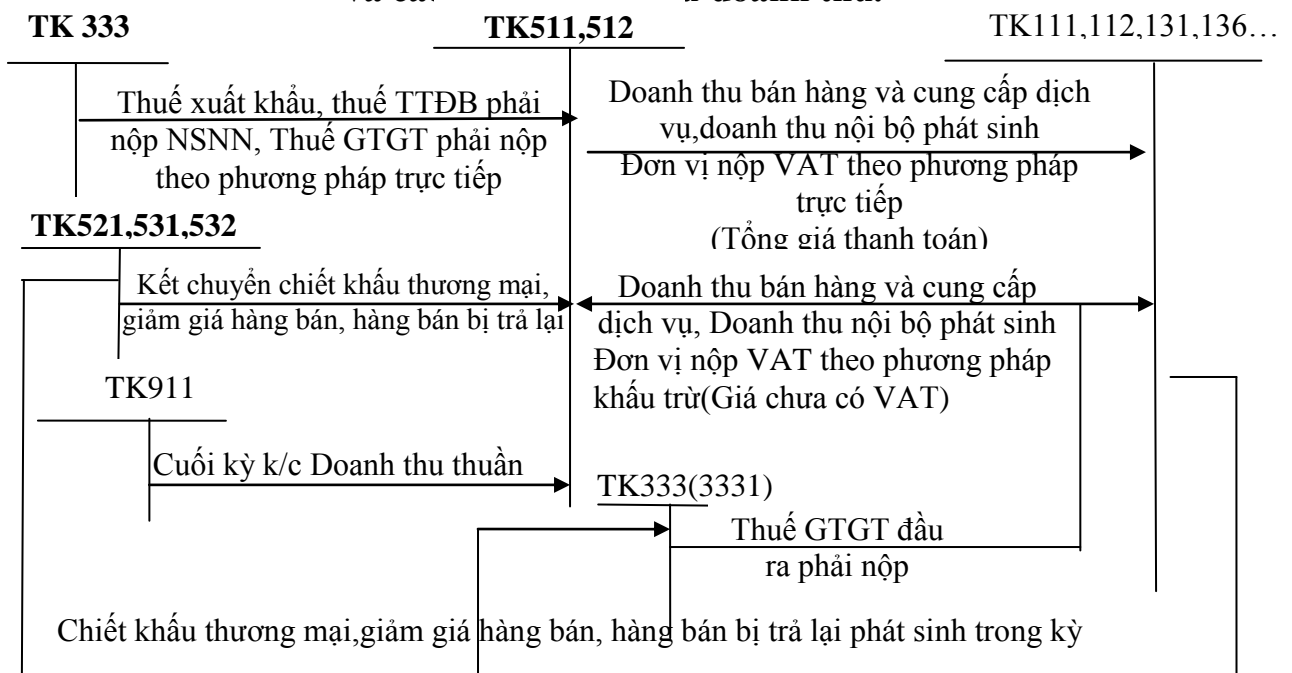
Số dư bên Có:

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước.
- Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn hoặc giảm cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

1.2.1.3 Phương pháp hạch toán

- Phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ,doanh thu nội bộ được thể hiện qua sơ đồ 1.1.

Sơ đồ 1.1: Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ và các khoản giảm trừ doanh thu.



1.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán:

1.2.2.1. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho (Mẫu 02 – VT)
- Hóa đơn bán hàng thông thường (Mẫu số 01 – GTGT – 322)

1.2.2.2. Tài khoản sử dụng:

Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp Kế khai thường xuyên sử dụng tài khoản : **Tài khoản 632 “ Giá vốn hàng bán ”**

Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp Kiểm kê định kỳ sử dụng tài khoản : **TK 631 “ Giá thành sản xuất”**

TK 632 “ Giá vốn hàng bán”

❖ **Tài khoản 632 “ Giá vốn hàng bán”**

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ.

• **Trường hợp hạch toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên:**

Bên Nợ:

- **Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, phản ánh:**

- + Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ;
- + Chi phí NVL, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ
- + Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;
- + Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành;
- + Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

- **Đối với hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư, phản ánh:**

- + Số khấu hao BĐS đầu tư trích trong kỳ;
- + Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư không đủ điều kiện tính vào nguyên giá BĐS đầu tư;
- + Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động BĐS đầu tư trong kỳ;
- + Giá trị còn lại của BĐS đầu tư bán, thanh lý trong kỳ;
- + Chi phí của nghiệp vụ bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”;

- Kết chuyển toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh;
- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

- ***Trường hợp hạch toán HTK theo phương pháp kiểm kê định kỳ:***

- ***Đối với doanh nghiệp kinh doanh thương mại:***

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của hàng hoá đã xuất bán trong kỳ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của hàng hoá đã gửi bán nhưng chưa được tiêu thụ.
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);
- Kết chuyển giá vốn của hàng hoá đã xuất bán vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

- ***Đối với doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh dịch vụ:***

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết).
- Giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho và dịch vụ đã hoàn thành.

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên Nợ TK 155.
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết);

- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm đã xuất bán, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

❖ **Tài khoản 631 “ Giá thành sản xuất ”**

Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dịch vụ ở các đơn vị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và các đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải, bưu điện, du lịch, khách sạn, . . . trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Bên Nợ:

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang đầu kỳ;
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Giá thành sản phẩm nhập kho, dịch vụ hoàn thành kết chuyển vào Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”;
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang cuối kỳ kết chuyển vào Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”.

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

1.2.2.3 Các phương pháp xác định giá vốn hàng bán

Muốn xác định đúng kết quả bán hàng trước hết cần xác định đúng dẫn trị giá vốn hàng bán. Việc tính trị giá vốn hàng bán phụ thuộc vào đơn giá của hàng hoá trong các thời kỳ khác nhau. Nếu hàng hoá mua với giá ổn định từ kỳ này sang kỳ khác thì việc tính giá hàng bán rất đơn giản. Nhưng nếu hàng hoá giống nhau được mua vào với giá khác nhau thì việc xác định giá vốn hàng bán là rất quan trọng.

Theo chuẩn mực số 02 “ Hàng tồn kho ”, việc tính giá trị hàng tồn kho được áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

- ***Phương pháp tính theo giá đích danh*** : được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được
- ***Theo phương pháp bình quân gia quyền*** : giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi khi nhập một lô hàng về, phụ thuộc vào tình hình của doanh nghiệp.

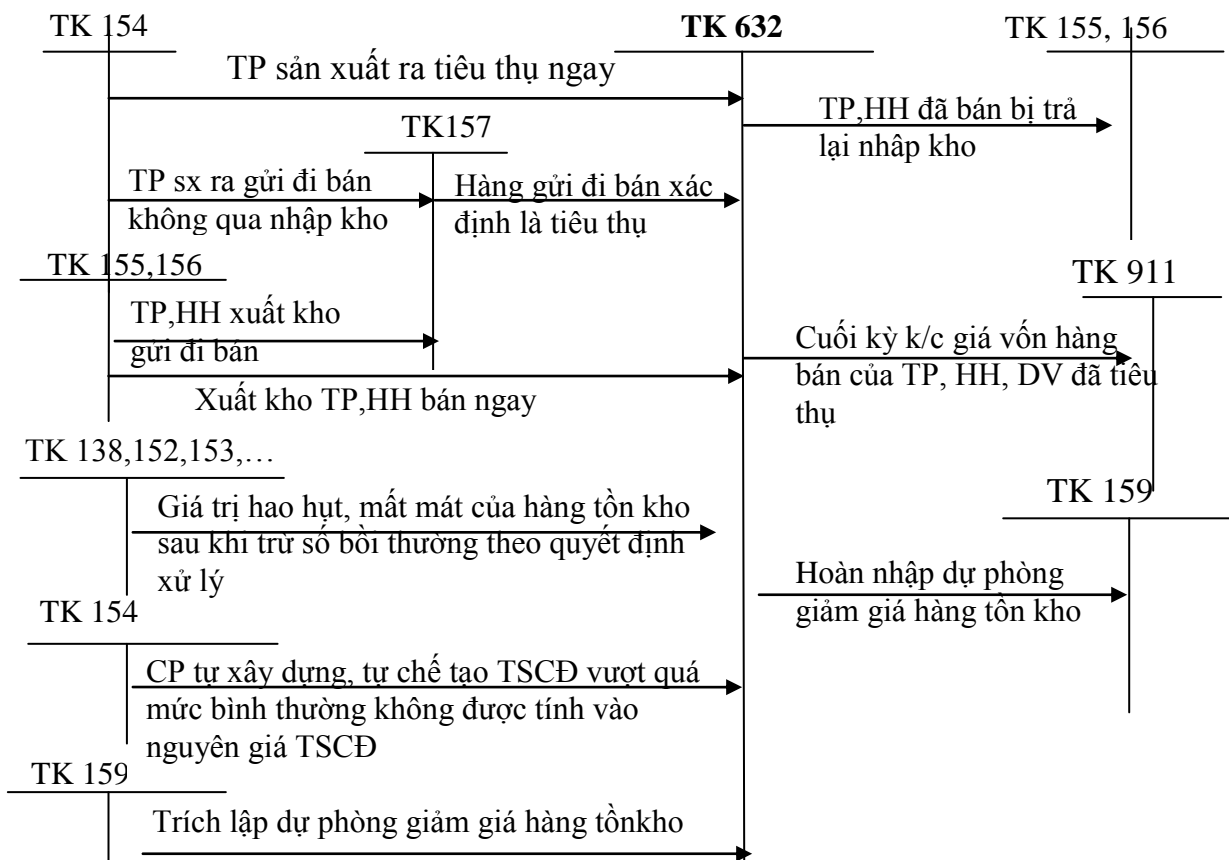
- **Phương pháp nhập trước, xuất trước:** áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

- **Phương pháp nhập sau, xuất trước :** áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn kho.

1.2.2.4. Phương pháp hạch toán

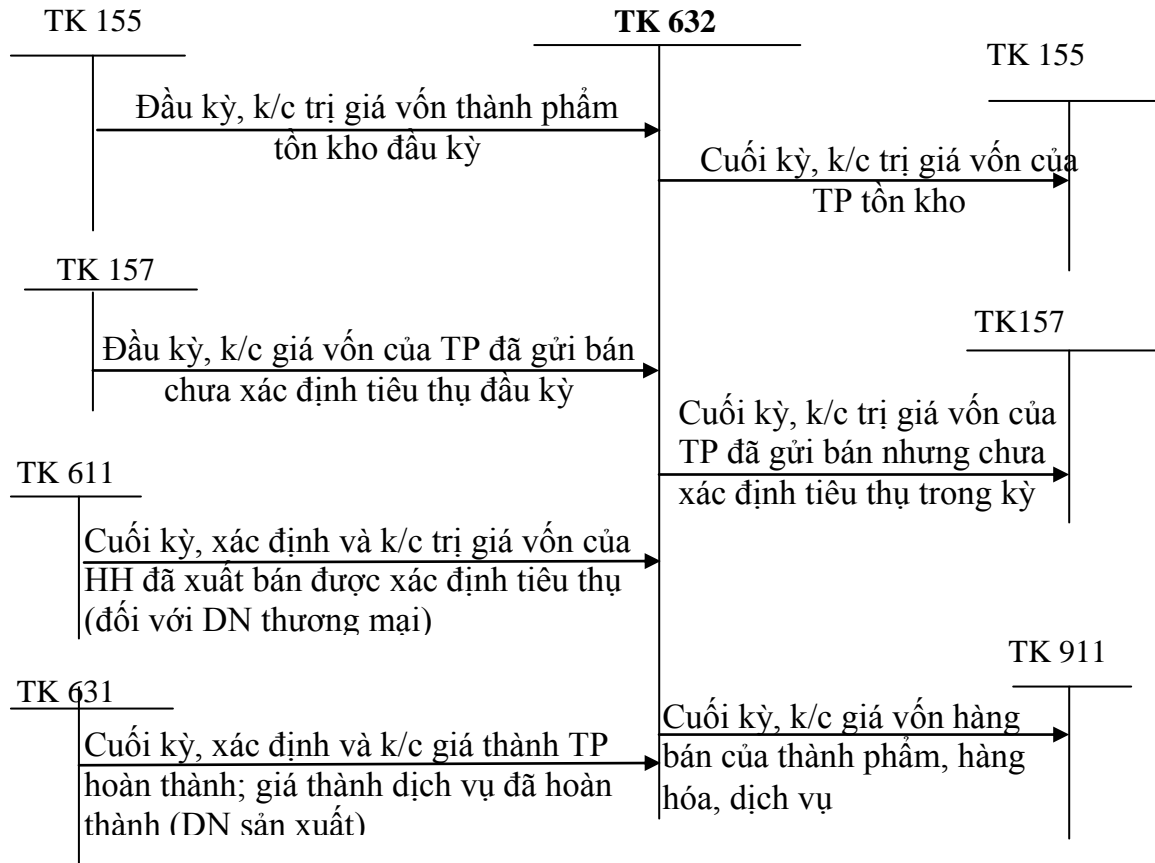
Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên được thể hiện qua sơ đồ 1.2.

Sơ đồ 1.2: Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên



Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ được thể hiện qua sơ đồ 1.3.

Sơ đồ 1.3: Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



1.2.3. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.2.3.1. Chứng từ sử dụng:

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Mẫu số 11 – LĐTL)
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06 – TSCĐ)
- Bảng phân bổ NVL – Công cụ, dụng cụ (Mẫu số 07 – VT)
- Các chứng từ gốc có liên quan.

1.2.3.2. Tài khoản sử dụng:

❖ **TK 641 – Chi phí bán hàng có 7 tài khoản cấp 2:**

- TK 6411: Chi phí nhân viên.
- TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì.
- TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng.
- TK 6414: Chi phí KHTSCĐ.
- TK 6415: Chi phí bảo hành.
- TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6418: Chi phí bằng tiền khác.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Bên Nợ: Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Bên Có: Kết chuyển Chi phí bán hàng sang TK 911

❖ **TK 642 – Chi phí Quản lý doanh nghiệp có 8 tài khoản cấp 2:**

- TK 6421: Chi phí nhân viên.
- TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý.
- TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng.
- TK 6424: Chi phí KHTSCĐ.
- TK 6425: Thuế, phí và lệ phí.
- TK 6426: Chi phí dự phòng.
- TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6428: Chi phí bằng tiền khác.

Kết cấu : Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ hạch toán.

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết

Bên Có:

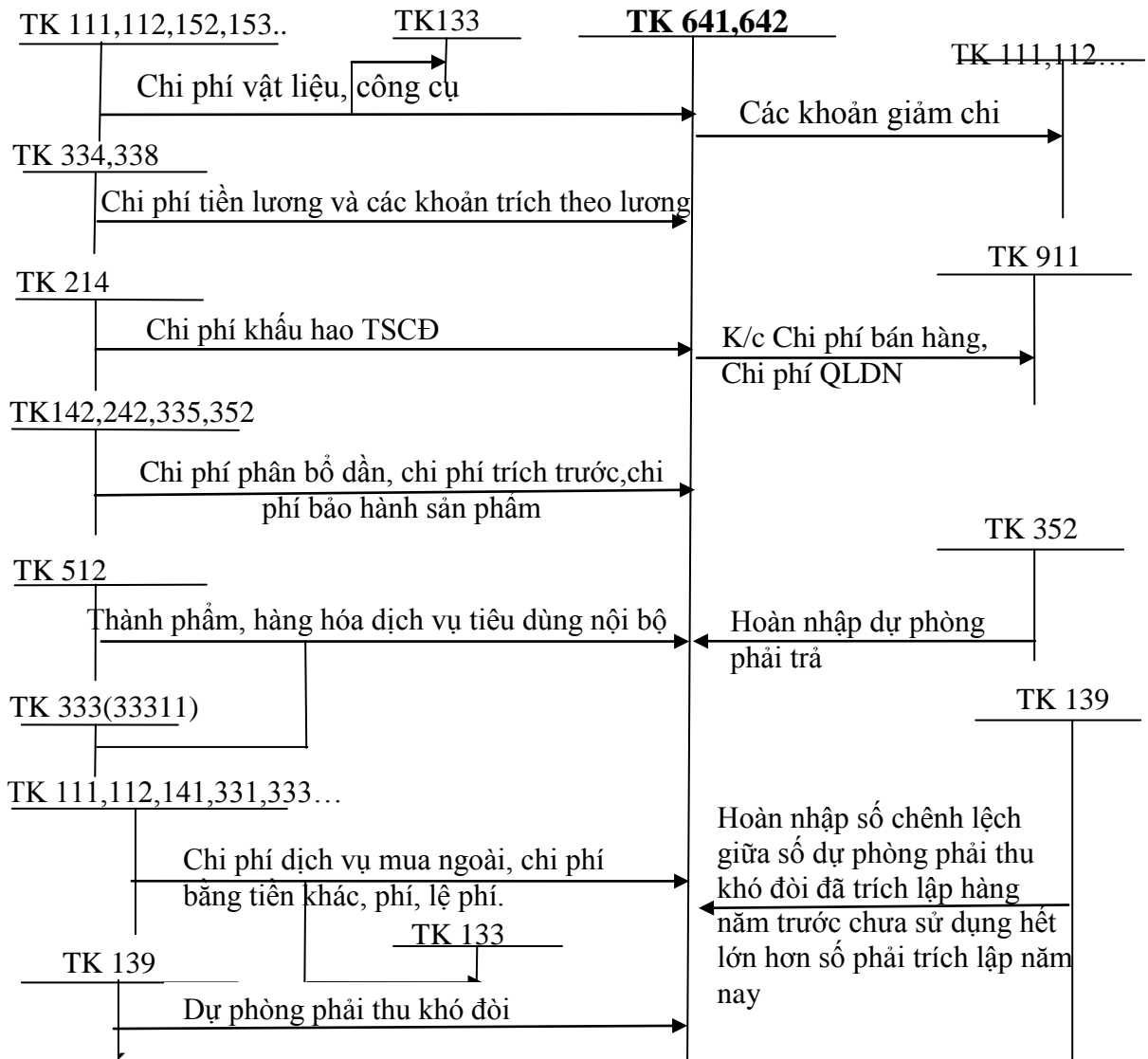
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết)
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ

1.2.3.3. Phương pháp hạch toán

Phương pháp hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được thể hiện qua sơ đồ 1.4.

Sơ đồ 1.4: Kế toán chi phí bán hàng, chi phí QLDN.



1.2.4. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính & chi phí tài chính.

1.2.4.1. Chứng từ sử dụng:

- Giấy báo Có, giấy báo Nợ của ngân hàng.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Các hợp đồng vay.

1.2.4.2. Tài khoản sử dụng:

❖ **TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính**

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, khoản lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và doanh thu các hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh

Bên Có:

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ khi bán ngoại tệ
- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh
 - Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào hoạt động doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

❖ **TK 635 : “ Chi phí tài chính ”**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ...

Bên Nợ :

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính.
- Chiết khấu thanh toán cho người mua
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái đã được thực hiện).
 - Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện).
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết).
 - Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (Lỗ tỷ giá hối đoái giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính.
 - Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

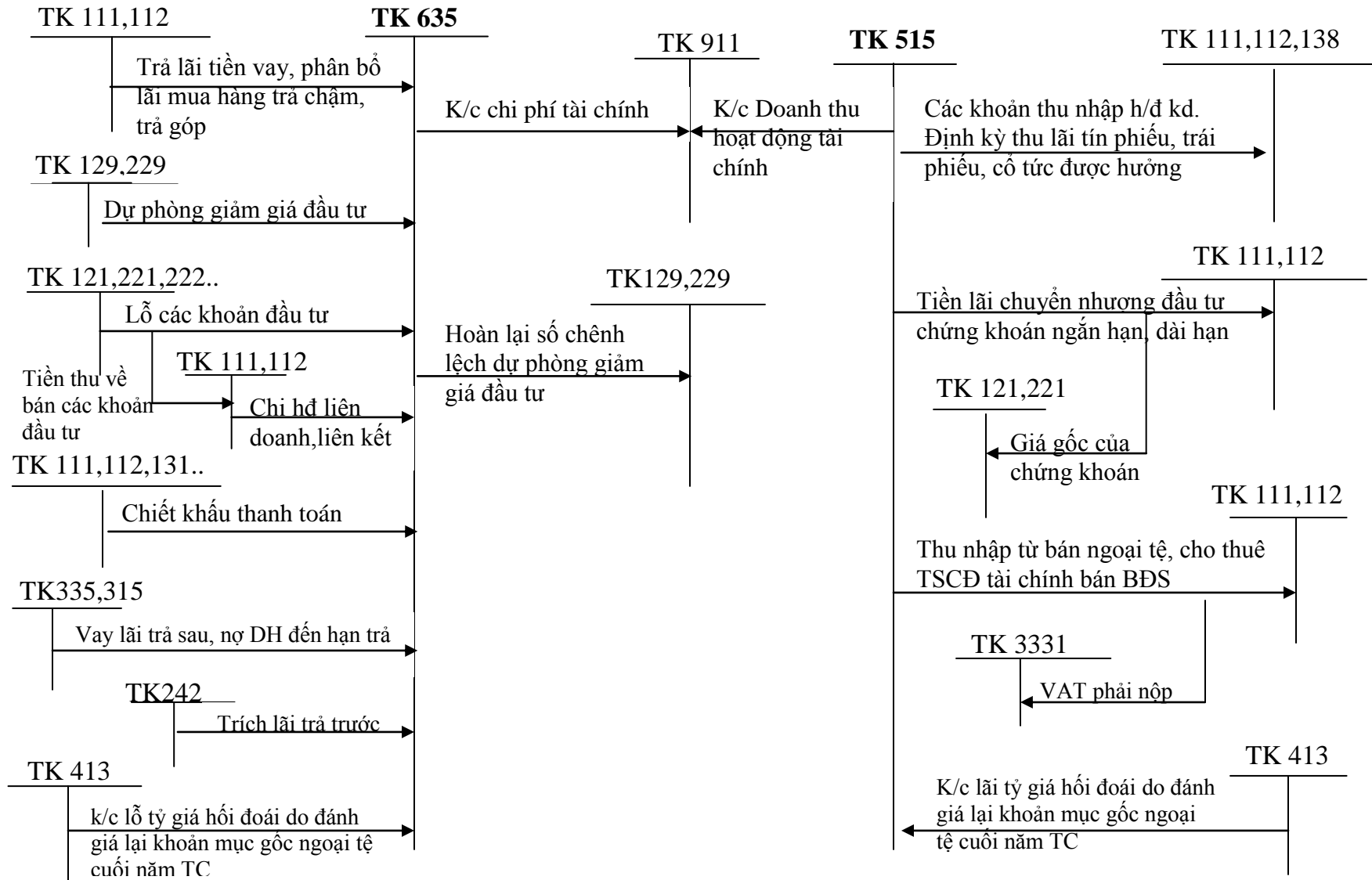
Bên Có :

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán(Chênh lệch giữa số dự phòng phải nộp kỳ này nhỏ hơn số dự phòng trích lập năm trước chưa sử dụng hết)
 - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.4.3: Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính được thể hiện qua sơ đồ 1.5.

Sơ đồ 1.5: Kế toán doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính.



1.2.5. Kế toán thu nhập khác & Chi phí khác.

1.2.5.1. Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn Giá trị gia tăng
- Các chứng từ thanh toán: Phiếu thu, giấy ủy nhiệm chi, giấy báo có của Ngân hàng...
- Các chứng từ liên quan khác: biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế...

1.2.5.2. Tài khoản sử dụng:

❖ TK 711 – “Thu nhập khác”

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp
- Cuối kỳ kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ

❖ TK 811 – “ Chi phí khác ”

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí của các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

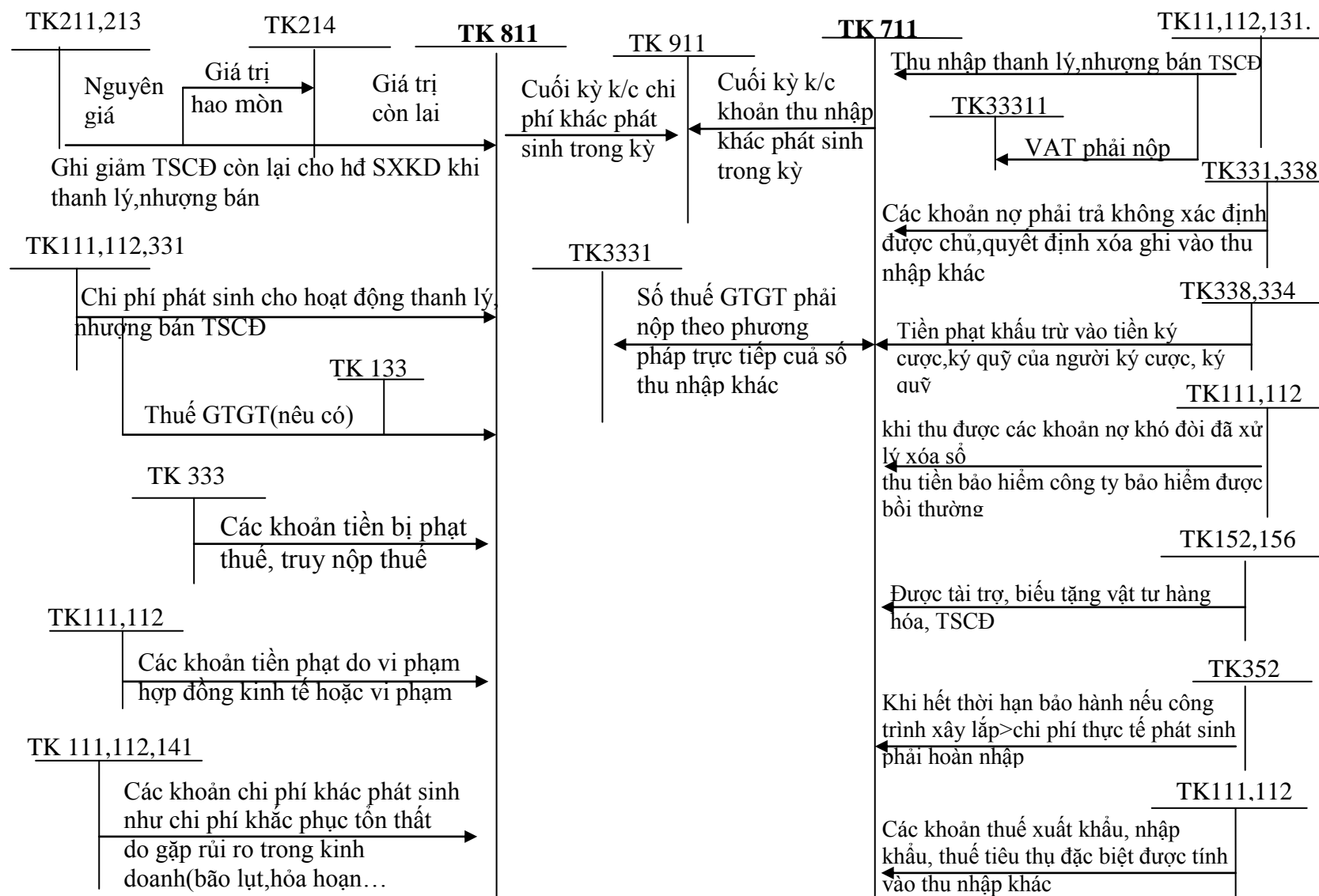
Bên Nợ : Các khoản chi phí khác phát sinh

Bên Có : Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

1.2.5.3. Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán thu nhập từ hoạt động khác và chi phí từ hoạt động khác được thể hiện qua sơ đồ 1.6.

Sơ đồ 1.6: Kế toán thu nhập khác, chi phí khác.



1.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

Kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán(Gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư..) chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.2.6.1: Chứng từ sử dụng

Phiếu kế toán.

1.2.6.2: Tài khoản sử dụng:

❖ TK 911 : “ Xác định kết quả kinh doanh ”

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Kết chuyển lãi

Bên có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ
- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- Kết chuyển lỗ

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

❖ TK 821 : “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ”

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);
- Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Có Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;
- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;
- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);
- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ.

❖ Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Trích lập các quỹ của doanh nghiệp;
- Chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư, các bên tham gia liên doanh;
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Nộp lợi nhuận lên cấp trên.

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ;
- Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù;
- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

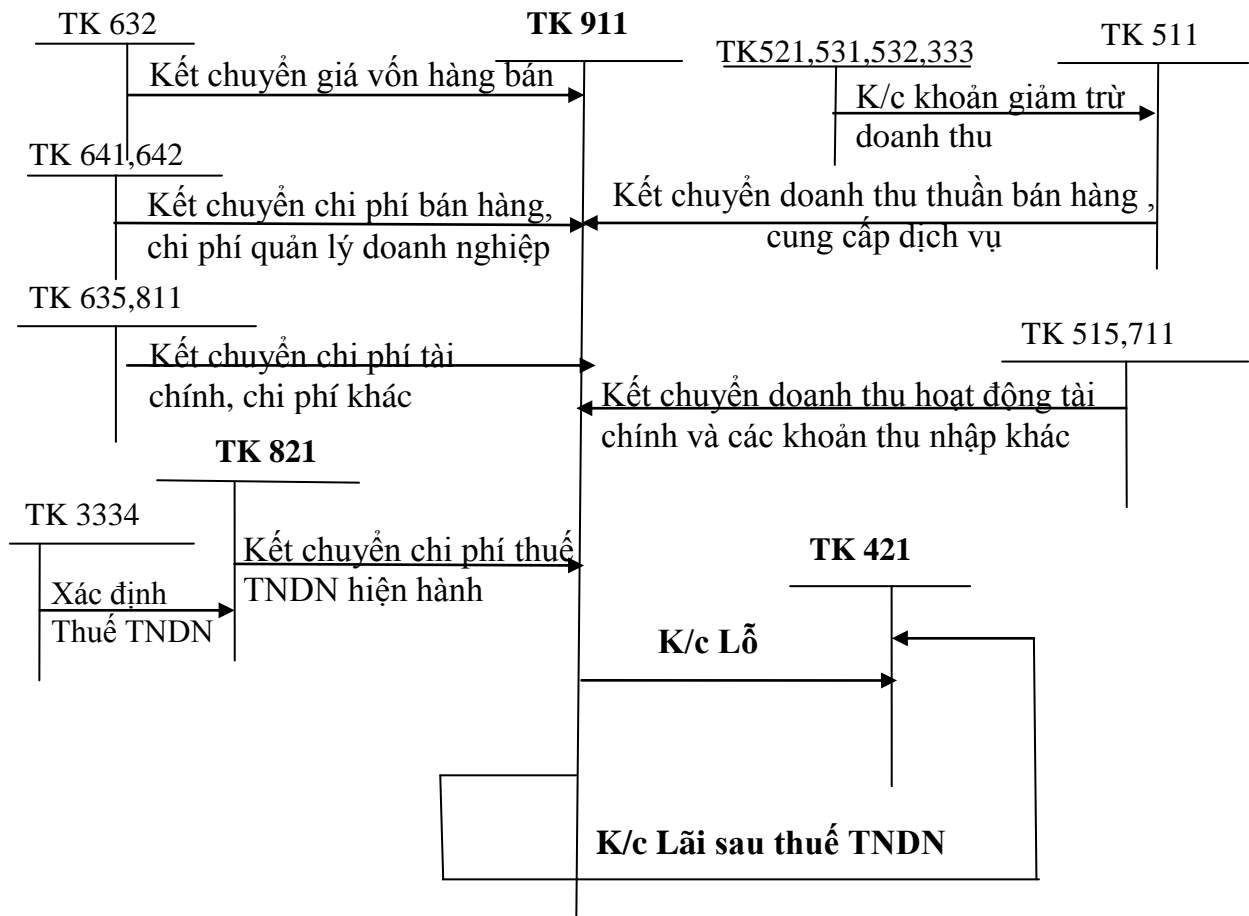
Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

- Số dư bên Nợ: Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.
- Số dư bên Có: Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

1.2.6.3. Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh được thể hiện qua sơ đồ 1.7.

Sơ đồ 1.7: Kế toán Kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh



CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN

2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Sejin-Vinashin

- Tên công ty : Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin

- Địa chỉ : Khu CN tàu thủy An Hồng, An Dương, Hải Phòng

- Mã số thuế : 0200561820

- Hình thức sở hữu vốn: liên doanh

- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất vật liệu nội thất thủy

- Giấy phép đầu tư: Số 2338/GPĐT được cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 09 tháng 7 năm 2003.

- Tổng vốn đầu tư: 9,232,000 USD

Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin (Sejinvina) là một liên doanh giữa Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam và Công ty Công nghệ kỹ thuật Sejin Hàn Quốc - công ty có hơn 14 năm kinh nghiệm trong sản xuất và lắp đặt nội thất tàu thủy. Công ty TNHH Sejinvina là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, tiến hành hoạt động kinh doanh nhằm đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp, đồng thời góp phần vào sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của đất nước.

Được thành lập vào tháng 7 năm 2003 trong thời điểm có sự chuyển dịch mạnh mẽ của ngành công nghiệp đóng tàu từ Nhật Bản và Hàn Quốc sang các nước Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, Sejinvina mong muốn được đóng góp cho sự phát triển của ngành công nghiệp đóng tàu tại Việt Nam và trên thế giới bằng cách cung cấp trọn gói cho khách hàng các sản phẩm nội thất và dịch vụ có chất lượng tốt nhất. Đây cũng là Công ty đầu tiên và duy nhất tại Đông Nam Á chuyên sản xuất tấm tường, tấm trần, hệ cửa ngăn cháy bằng thép và buồng vệ sinh đồng bộ chuyên lắp cho tàu thủy, đạt các chứng chỉ cấp quốc tế của những tổ chức đăng kiểm có uy tín như DNV - Na Uy; MED - Tổ chức hàng hải châu Âu, ABS - Mỹ, GL - Đức, NK - Nhật...

Dựa trên 3 nền tảng vững chắc: đây chuyên công nghệ sản xuất tiên tiến nhất Hàn Quốc, đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề được đào tạo bài bản, thị trường trong và ngoài nước rất sôi động, Sejinvin đã phát triển nhanh và mạnh mẽ. Sau hơn 4 năm hoạt động công ty đã cung cấp hệ thống nội thất tàu thủy cho các dự án trong nước và quốc tế như series tàu 22.500 DWT của Tổng công ty CNTT Bạch Đằng, series tàu container 1.700 TEU của Tổng công ty CNTT Hạ Long, giàn khoan của Công ty Millennium Wood Malaysia, dự án series tàu 7000 DWT của Công ty Than khoáng sản TKV...

Với những gì đã và đang làm được, có thể coi Công ty TNHH nội thất thủy Sejinvin là công ty cung cấp giải pháp tổng thể cho nội thất thủy. Với phương châm không ngừng hoàn thiện về chất lượng sản phẩm và dịch vụ, Sejinvin sẽ luôn đáp ứng được yêu cầu của thị trường và luôn là đơn vị cung cấp các sản phẩm nội thất chất lượng cao, góp phần nâng cao tỉ lệ nội địa hóa sản phẩm của ngành công nghiệp đóng tàu trong nước.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Sejinvin

Lĩnh vực kinh doanh của công ty cung cấp trọn bộ gói sản phẩm nội thất cho ngành đóng tàu và xây dựng.

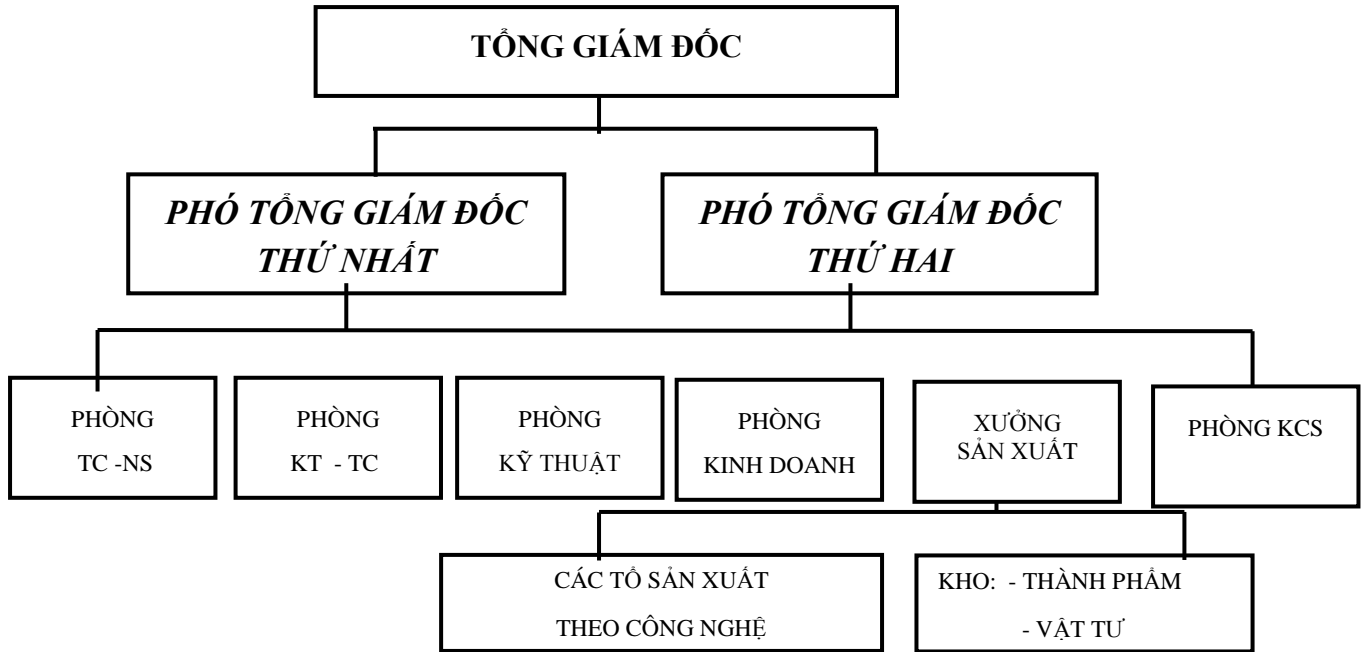
❖ Sản phẩm:

- + Tấm tường (BM25, BM50, BM50C, BM50S) ; Tấm trần (CC25, CC75)
- + Hệ cửa ngăn cháy (D/A-38,D/A-48,D/B-38,D/B-38Z) và buồng vệ sinh đồng bộ.
- + Vách ngăn cách âm cho tàu thủy và văn phòng.
- + Nội thất gỗ và kim loại

❖ Dịch vụ:

- + Tư vấn, thiết kế và lắp đặt.
- + Phân phối các sản phẩm cách nhiệt cho ROCKWOOL A/S INTERNATIONAL tại Việt Nam.

2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Sejinvin



Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý

Chức năng từng phòng ban :

❖ **Phòng tổ chức – nhân sự :**

- Tổ chức quản lý nhân sự toàn công ty xây dựng các công trình thi đua, khen thưởng và đề bạt khen thưởng thay đổi nhân sự ở các bộ phận phòng ban.
- Xây dựng bảng chấm công và phương pháp trả lương, tổ chức đào tạo, huấn luyện tuyển chọn nhân sự toàn Công ty. Xây dựng các bảng nội quy, đề ra các chính sách về nhân sự.

❖ **Phòng kế toán - tài chính:**

- Theo dõi và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tài chính tháng, quý, năm.
- Xây dựng và tổ chức bộ máy kế toán cũng như kế hoạch báo cáo định kỳ.
- Xây dựng các kế hoạch tài chính, kế hoạch vay vốn, thay mặt giám đốc giám định với ngân hàng về mặt tài chính.

❖ **Phòng kỹ thuật :**

- Đề xuất các giải pháp công nghệ tham gia sản xuất sản phẩm
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ, nghiên cứu thiết kế sản phẩm.
- Tư vấn hướng dẫn thao tác vận hành máy móc, dây chuyền.

❖ **Phòng kinh doanh :**

- Tham mưu cho Giám đốc xây dựng chiến lược kinh doanh, các chương trình phát triển dài hơn, trung hạn, ngắn hơn.

- Xây dựng và tổng hợp các kế hoạch hàng tháng, giúp các đơn vị cơ sở trong việc triển khai, quyết toán và phân tích các hoạt động kinh doanh.

❖ **Xưởng sản xuất:**

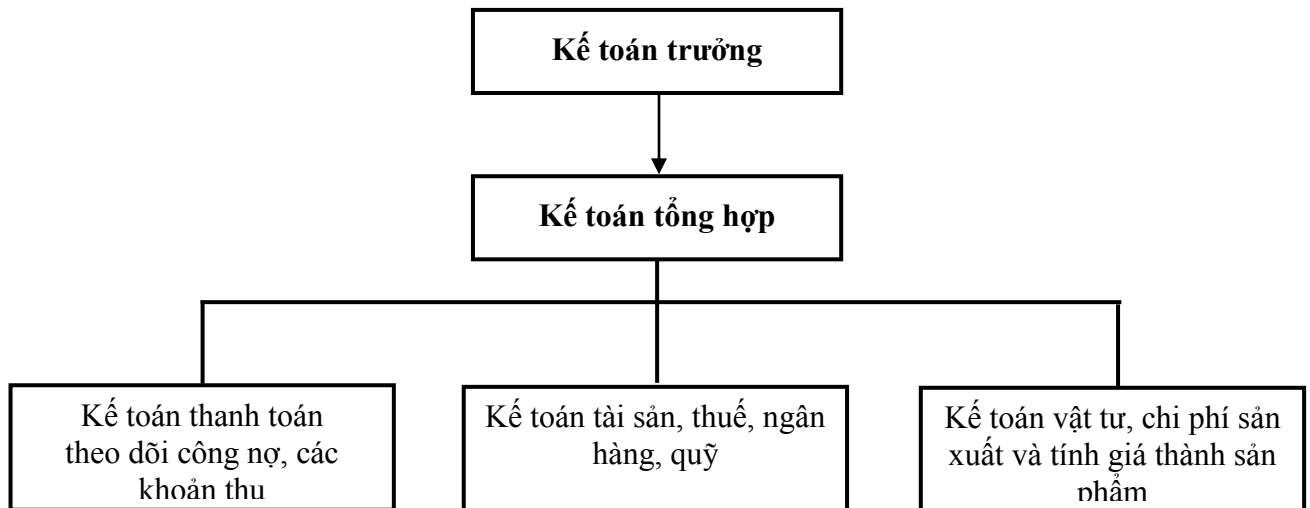
- Điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất điều phối và quản lý nhân sự trong phạm vi đơn vị quản lý, đề xuất khen thưởng, kỷ luật nhân viên của đơn vị.

- Cùng với các phòng ban chức năng tham gia kế hoạch Công ty.

❖ **Phòng kiểm định chất lượng (Phòng KSC):** Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng sản phẩm. Giám sát quy trình sản xuất theo đúng qui định và chỉ tiêu sản phẩm và kiểm định chất lượng đạt yêu cầu.

2.1.4. Tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Sejinvin

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán



Sơ đồ 2.2 : Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

Trách nhiệm và quyền hạn các vị trí tại phòng Tài chính – Kế toán

❖ **Kế toán trưởng**

- **Quyền hạn:** Có quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ Kế toán, phân công và chỉ đạo tất cả các nhân viên về công việc kế toán thống kê. Có quyền ký duyệt các báo cáo tài chính, thống kê và các tài liệu báo cáo có liên quan.

- **Trách nhiệm :** Chịu trách nhiệm trước BGD về công tác tài chính kế toán. Tham mưu cho BGD xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn, ngắn hạn và chiến lược lâu dài và về công tác quản lý vốn và các chi phí sản xuất kinh doanh

❖ **Kế toán tổng hợp**

- *Quyền hạn* : Giúp lãnh đạo phòng dự thảo các văn bản về công tác tài chính - kế toán được ban hành trong Công ty. Tham mưu nghiệp vụ kế toán cho Kế toán trưởng và kiến nghị xử lý những trường hợp vi phạm chế độ kế toán.

- *Trách nhiệm*: Tổ chức ghi chép phản ánh, tổng hợp số liệu về các loại vốn, các loại quỹ của doanh nghiệp. Xác định các khoản thanh toán với ngân sách Nhà nước, với ngân hàng, khách hàng và nội bộ Công ty

❖ **Kế toán thanh toán, theo dõi công nợ và các khoản thu**

- *Quyền hạn*: Lập phiếu thu, chi cho những khoản tiền được duyệt. Chi giao tạm ứng mới cho CBCNV khi đã thanh toán hết số tạm ứng cũ.

- *Trách nhiệm*:

+ Theo dõi việc thực hiện và thanh lý hợp đồng của các khách hàng và nhà cung cấp. Nhắc, báo nợ các hợp đồng bán hàng cho bộ phận thị trường .

+ Phản ánh kịp thời các khoản thu chi bằng tiền mặt. Thực hiện việc kiểm tra đối chiếu số liệu thường xuyên với thủ quỹ để bảo đảm giám sát chặt chẽ luồng tiền. Kiểm tra giám sát chặt chẽ các khoản tính lương cho cán bộ công nhân viên

❖ **Kế toán vật tư hàng hoá và tính giá thành sản phẩm**

- *Quyền hạn*: Nhận bản dự trù vật tư của phòng Kỹ thuật sản xuất kiểm tra giám sát và có quyền từ chối nếu so với định mức không đúng theo quy định.

- *Trách nhiệm* : Theo dõi tình hình nhập xuất hàng tồn kho, tập hợp phân tích thông tin số liệu hàng tồn kho.

❖ **Kế toán tài sản, thuế, ngân hàng, quỹ**

- *Quyền hạn*: Ngăn chặn những luồng tiền không rõ nguồn gốc. Không làm thủ tục chuyển khoản cho những hồ sơ không hợp lệ, nguồn gốc, thiếu chi tiết.

- *Trách nhiệm*: Theo dõi ghi chép kiểm tra chặt chẽ nhằm bảo đảm việc quản lý và sử dụng vốn đúng mục đích và có hiệu quả. Phản ánh tình hình thuế và nộp thuế của các sắc thuế mà Công ty sử dụng.

2.1.4.2. Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán tại Công ty.

Công ty vận dụng hệ thống chứng từ ban hành theo QĐ số 15/2006 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

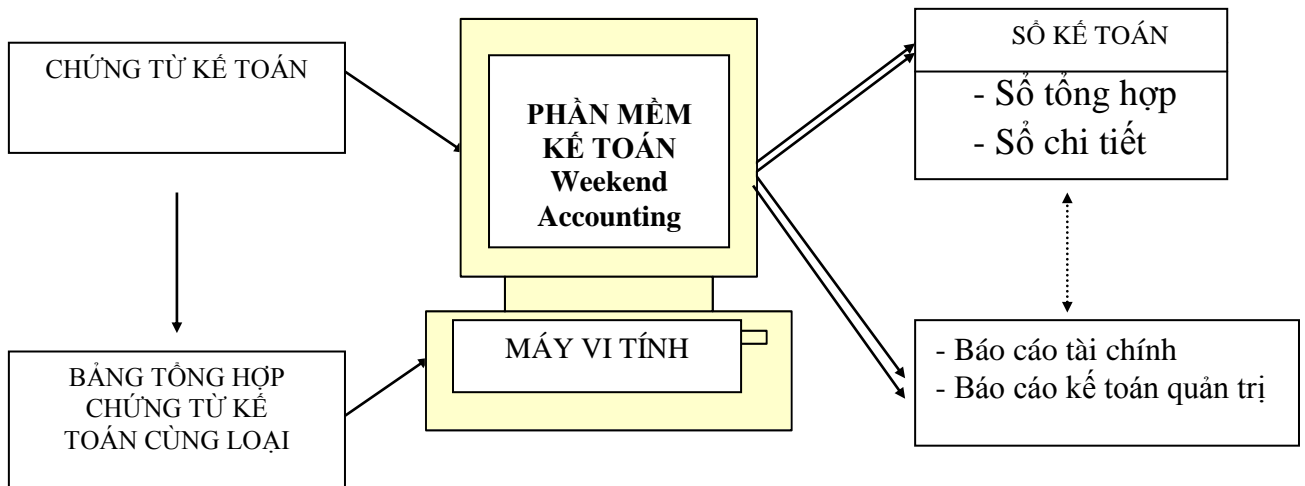
2.1.4.3. Tổ chức hệ thống tài khoản tại Công ty.

Công ty vận dụng hệ thống Tài khoản kế toán ban hành theo QĐ số 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC.

2.1.4.4. Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán tại Công ty.

Để thích hợp với doanh nghiệp có nhiều nghiệp vụ, để chuyên môn hóa cán bộ kế toán, thích hợp với việc kế toán bằng máy tại TNHH Nội thất tàu thủy SejinVina, công ty lựa chọn tổ chức bộ sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính sử dụng phần mềm theo hình thức nhật ký chung.

Hình thức ghi sổ tại công ty được tổ chức như sau:



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ====> In sổ, báo cáo cuối tháng
- ◄-----> Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.3 : Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán

- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Giá hàng xuất kho và tồn kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của TSCĐ phù hợp với các quy định của thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

- Chi phí đi vay ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, và được phản ánh trên các chỉ tiêu chi phí tài chính của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Niên độ kế toán đang áp dụng là năm dương lịch, kỳ kế toán là theo quý.

❖ ***Giới thiệu về phần mềm kế toán Weekend Accounting:***

Công ty Sejin Vina áp dụng hình thức kế toán máy từ năm 2005. Phần mềm kế toán sử dụng là phần mềm Weekend Accounting. Đây là một phần mềm được thiết kế riêng để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh đặc trưng của công ty.

Những đặc điểm nổi bật của Weekend Accounting:

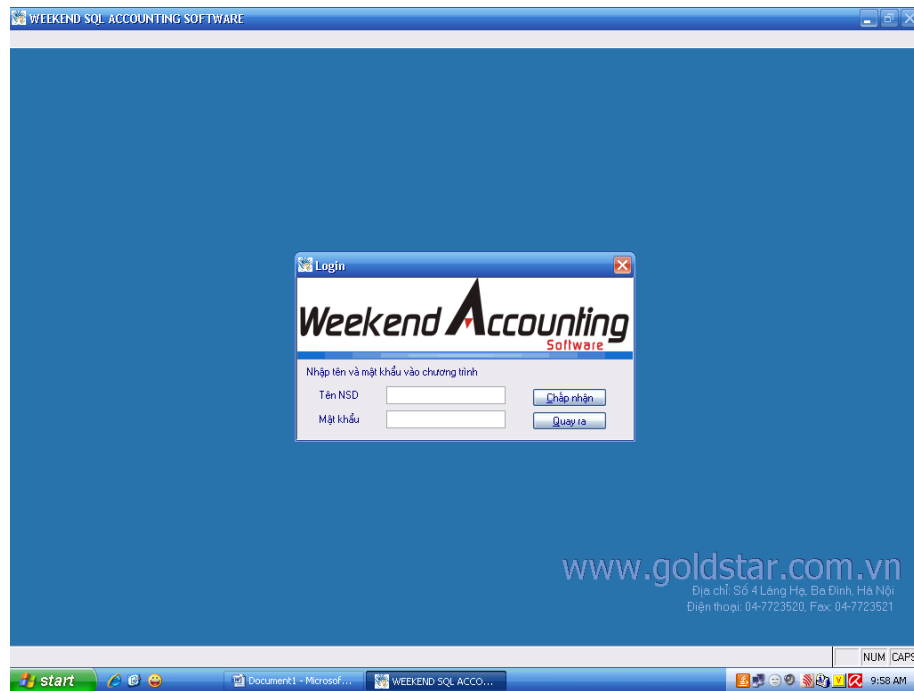
- Phần mềm kế toán song ngữ Anh Việt, dễ học, dễ sử dụng, giao diện nổi bật.
- Phần mềm chia thành các modul tương ứng các phần hệ kế toán rõ ràng, rất tiện lợi cho doanh nghiệp phân quyền, giao việc cho từng kế toán.
- Phần mềm sử dụng Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server, dữ liệu được bảo mật tuyệt đối theo hệ thống phân quyền của hệ điều hành.
- Phần mềm có khả năng lưu trữ dữ liệu lớn, tốc độ truy xuất dữ liệu nhanh
- Chức năng Tổng hợp – Chi tiết (Drill – Down)
- Phần mềm Kế toán sản xuất: Tính giá thành chi tiết cho từng sản phẩm, từng nhóm sản phẩm theo nhiều phương pháp tính và từng công đoạn khác nhau.
- Hệ thống Kế toán tức thời: Cho phép người dùng có thể xem các báo cáo tại bất cứ thời điểm nào mà không cần qua các bước tổng hợp số liệu trung gian.
- Tính Toàn diện: Tuân thủ các quy định về chế độ kế toán. Chạy trên mạng nhiều người dùng, bảo mật và phân quyền chi tiết từng chức năng.

Những nét khái quát về phần mềm

Khởi động Weekend Accounting : Kích vào biểu tượng Weekend trên màn hình.

Sau khi khởi động Weekend Accounting, hộp hội thoại Đăng nhập sẽ tự động xuất hiện cho phép người sử dụng mở dữ liệu kế toán. (Hình 1.1)

Sau khi đăng nhập thành công 1 hộp hội thoại mới sẽ xuất hiện mô tả khái quát về các phần hành kế toán mà doanh nghiệp đang sử dụng. Từ đó ta có thể nhận thấy phần mềm gồm các phân hệ sau : tiền, hàng hóa, công trình, giá thành, tài sản, tổng hợp, và hệ thống. (Hình 1.2)



Hình 1.1



Hình 1.2

2.1.4.5. Hệ thống báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính của công ty áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B09-DN)

2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Nội thất thủy Sejin Vinashin

2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejinvin

2.2.1.1. Nội dung doanh thu bán hàng tại công ty

Doanh thu tại Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm :

- + Tấm tường (BM25, BM50, BM50C, BM50S) ; Tấm trần (CC25, CC75)
- + Hệ cửa ngăn cháy(D/A-38,D/A-48,D/B-38,D/B-38Z)
- + Buồng vệ sinh đồng bộ.
- + Vách ngăn cách âm cho tàu thủy và văn phòng.
- + Nội thất gỗ và kim loại

Đối với phương thức bán hàng xuất khẩu: Khi nhận được hợp đồng mua hàng. Công ty sẽ xuất hàng đồng thời lập hoá đơn thương mại, trong trường hợp này áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% trên doanh thu hàng xuất khẩu.

2.2.1.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hóa đơn GTGT sử dụng trong các doanh nghiệp tính và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Hóa đơn bán hàng được sử dụng trong các doanh nghiệp tính và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Các chứng từ khác có liên quan.

2.2.1.3. Tài khoản kế toán sử dụng :

- Tài khoản 511: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Ngoài ra có các TK liên quan: TK 131, 3331, 111, 112...

2.2.1.4. Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng tại công ty

Trước tiên phải có hợp đồng kinh tế đã được ký kết, kế toán phải kiểm tra xem số lượng, chủng loại thành phẩm có đúng quy định ghi trong hợp đồng hay không. Từ đó kế toán sẽ lập hóa đơn GTGT về bán thành phẩm (gồm 3 liên)

Hàng ngày, căn cứ vào hóa đơn GTGT, phiếu thu và các chứng từ khác có liên quan, kế toán nhập dữ liệu vào máy tính.

Cuối kỳ, kế toán thực hiện in các sổ sách kế toán, Báo cáo tài chính.

2.2.1.4. Ví dụ :

- ❖ Ngày 17/12/2010, Công ty ký hợp đồng kinh tế với Xí nghiệp sửa chữa tàu biển – công ty trực vớt cứu hộ Việt Nam (Biểu số 2.1)
- ❖ Ngày 21/12/2010, Xí nghiệp sửa chữa tàu biển tạm ứng 40% tiền mua hàng theo HĐ 11-10/Pisal (17/12/2010) thông qua chuyển khoản (Biểu 2.2)
- ❖ Ngày 24/12/2010, doanh nghiệp xuất thành phẩm của Dự án 42/10/SMC-SJVN giao cho khách hàng. Căn cứ vào hợp đồng mua bán và phiếu giao hàng, kế toán viết hóa đơn số 48252 (Biểu 2.3)
- Kế toán nhập số liệu vào máy tính theo các bước sau :
- + Vào menu chọn **Tổng hợp** (Hình 1.2)\ **Phiếu khác** (Hình 2.1), kích chuột vào chức năng **[thêm]** trên thanh công cụ hoặc bấm phím F2.
- + Nhập các thông tin chung (Hình 2.2) như:
 - Ngày : 24/12/2010
 - Đối tượng : XN SCTB-CHVN
 - Ông bà : Xí nghiệp sửa chữa tàu biển – công ty trực vớt cứu hộ Việt Nam
 - Diễn giải : Phải thu tiền hàng theo HĐ 11-10/Visal(17/12/200/10) hóa đơn số 48252(24/12/2010)
 - Số chứng từ : 12018 (phần mềm tự động điền)
- + In phiếu kế toán (Hình 2.4) .
- ❖ Ngày 25/12/2010, Xí nghiệp sửa chữa tàu biển thanh toán nốt số tiền theo HĐ 11-10/Pisal (17/12/2010) thông qua chuyển khoản (Biểu 2.4)

Biểu 2.1 :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Cung cấp panel và cửa

SỐ : 11-10/VISAL-SJVN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11.
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay ngày 17 tháng 12 năm 2010, chúng tôi gồm :

BÊN MUA : XÍ NGHIỆP SỬA CHỮA TÀU BIỂN - CÔNG TY TRỰC VỐT CỨU HỘ VIỆT NAM

Địa chỉ : 24 Tuệ Tĩnh – P. Rạch Dừa – TP Vũng Tàu.

Điện thoại : 064.3848433 Fax: 064.3615916/3840240

Tài khoản số : 102010000343020 Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu

Mã số thuế : 0300430099004

Đại diện : Ông Nguyễn Văn Bê Chức vụ : Giám đốc

Gọi tắt là bên A

BÊN BÁN : CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THỦY SEJIN-VINASHIN

Địa chỉ : Khu công nghiệp tàu thủy An Hồng – An Dương – TP Hải Phòng

Điện thoại : 031.3618 378 - Fax: 031,3618 379

Tài khoản số : 0031000088210 Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – Chi nhánh Hải Phòng

Mã số thuế : 0200 561820

Đại diện : Ông Mai Văn Hòa. Chức vụ : Tổng giám đốc

Gọi tắt là bên B

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng mua bán panel và cửa ngăn cháy, chi tiết như sau:

Điều 1 : Đối tượng hợp đồng

- Bên B nhận cung cấp các tấm panel và cửa ngăn cháy cho bên A. Số lượng, chủng loại, quy cách, giá bán hàng hóa như sau:

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tấm tường BM50(PVC/GALV') cấp B-15, rockwool tỷ trọng 135 kg/m ³ cùng các phụ kiện đi kèm. (kích thước theo danh mục đính kèm)	M ²	60,68	895.000	54.469.000
2	Tấm trần CC75 (PCM) cấp B-15, rockwool tỷ trọng 80kg/m ³ cùng các phụ kiện kèm theo.(Kích thước theo danh mục đính kèm)	M ²	25,52	720.000	18.374.400
3	Cửa ngăn cháy D/A48 cấp A-60 (Bao gồm : khung, cánh, khóa, bản lề). Kích thước thông thủy 600x1600	Bộ	1	9.460.00	9.460.000
4	Cửa ngăn cháy D/B38B cấp B-15 (Bao gồm: khung, cánh, khóa, bản lề). Kích thước thông thủy : 650x1670	Bộ	2	8.500.000	17.000.000
5	Cửa ngăn cháy D/B38B cấp B-15 (Bao gồm: khung, cánh, khóa, bản lề). Kích thước thông thủy : 590x1670	Bộ	1	8.500.000	8.500.000
6	Thiết bị tự đóng thủy lực (Closer)	Bộ	1	1.025.000	1.025.000
7	Thiết bị điều chỉnh góc mở (Adjuster)	Bộ	3	450.000	1.350.000
Cộng :					110.179.100
VAT 10%:					11.017.910
Tổng thanh toán:					121.197.010

(Bằng chữ : Một trăm hai mươi một triệu, một trăm chín mươi bảy ngàn, không trăm lẻ mười đồng chẵn.)

Điều 2 : Chất lượng, quy cách hàng hóa:

- Vật tư, hàng hóa do bên B cung cấp mới nguyên chiếc, được sản xuất theo đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật của bên B và các yêu cầu do bên B cung cấp.
- Các hàng hóa do bên B cung cấp phải có chứng chỉ đăng kiểm DNV.

Điều 3: Phương thức thanh toán :

- Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản
- Tiến độ thanh toán:
- + Thanh toán 40% tổng trị giá của hợp đồng trong vòng 5 ngày kể từ ngày hợp đồng được ký kết
- + Phần còn lại sẽ được thanh toán sau 01 ngày kể từ ngày Bên A nhận hàng.

Điều 4 : Tiến độ thực hiện hợp đồng:

- Ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng được tính từ ngày Bên A thanh toán 40% trị giá hợp đồng cho Bên B và xác nhận các bản vẽ.
- Sau 07 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng, Bên B giao hàng cho Bên A.
- Địa điểm giao hàng: Tại kho của Bên B.

Điều 5 : Trách nhiệm thực hiện hợp đồng

a) Trách nhiệm Bên B

- Giao hàng theo đúng số lượng, quy cách và tiến độ đã được Bên A chấp thuận, thông báo cho Bên A trước khi giao hàng
- Cung cấp các bản vẽ hướng dẫn lắp đặt cho Bên A
- Cung cấp chứng chỉ đăng kiểm cho Bên A

b) Trách nhiệm Bên A

- Cử cán bộ nhận hàng hóa theo thông báo giao hàng của Bên B tại kho của Bên B. Xác nhận khối lượng hàng giao nhận bằng văn bản.
- Thanh toán cho Bên B theo đúng tiến độ đã ghi trong hợp đồng.

Điều 6 : Bảo hành sản phẩm

A. Điều kiện bảo hành:

- Trong trường hợp các sản phẩm của bên B bị hỏng do lỗi của nhà sản xuất, bên B sẽ có trách nhiệm bảo trì, sửa chữa toàn bộ số lượng hàng hóa đó trong thời gian được bảo hành.
- Bên B sẽ không chịu trách nhiệm bảo hành những hỏng hóc do lỗi trong quá trình vận chuyển, bảo quản, lắp đặt và sử dụng của bên A.

B. Thời gian bảo hành:

Các sản phẩm do bên B sản xuất sẽ được bảo hành 12 tháng kể từ ngày ký biên bản giao nhận hàng.

Điều 7: Bất khả kháng

Những vi phạm hợp đồng nằm ngoài sự kiểm soát của hai bên như: thiên tai, hỏa hoạn... và các nguyên nhân được coi là bất khả kháng sẽ được miễn trừ trách nhiệm cho bên vi phạm.

Điều 8: Thụ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng

- Hai bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề bất lợi phát sinh, các bên phải kịp thời báo cho nhau biết và chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo hai bên cùng có lợi.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có vấn đề phát sinh ngoài thỏa thuận của hợp đồng hai bên sẽ tiến hành bàn bạc để giải quyết và được thống nhất bằng phụ lục hợp đồng có sự xác nhận của hai bên và nó là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

- Trường hợp có nội dung tranh chấp không tự giải quyết được, hai bên thống nhất khiếu nại tới Trọng tài kinh tế thành phố Hải Phòng. Phán quyết của Trọng tài kinh tế là căn cứ cuối cùng buộc bên vi phạm phải thực hiện. Án phí do bên vi phạm chịu.

Điều 9: Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng này được làm thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký

Hải Phòng, ngày 17 tháng 12 năm 2010

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Biểu 2.2 :

Ngan hang ngoai thuong Viet Nam

IBT-ONLINE

Hai Phong

Gio in: 8:41:19 AM

GIAY BAO CO

Ngày 21/12/2010

Chung tu : 068.L332.5122

Ngày gio nhan :

Chuyen tien : 368910112621044

TK ghi no : 120101003

Nguai tra tien: XN SUA CHUA TAU BIEN

So tai khoan : 120101003

Dia chi: VT

Ngan hang ngoai thuong Hai Phong :

TK ghi co : 31370088210

Nguai huong : CONG TY TNHH NTT SEJINVINASHIN

So tai khoan : 003137008820
PHONG

Tai Ngan hang: VCB HAI

Dia chi: KCN Tau thuy An Hong, An Hong, An Duong Hai Phong

So tien: **VND 48,478,804.00**

Bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn tám trăm linh bốn VND

Noi dung: IBPS/SE:01201011.DD:211210.SH:10000100.BO:XN SUA CHUA TAU BIEN . UNG MUA
NOI THAT TAU THUY – DVH TAI NGOAI THUONG HAI PHONG

Ma VAT ngan hang: 01001124370041

Ma VAT khach hang :

nghiep vu Giao dich vien

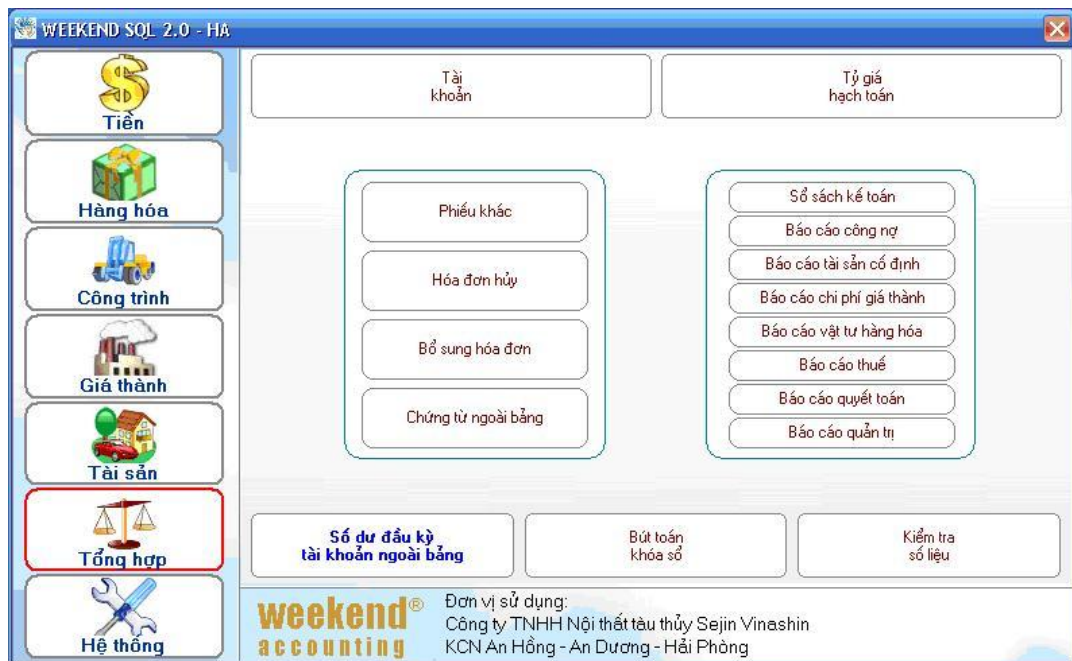
Lien 2

Phong

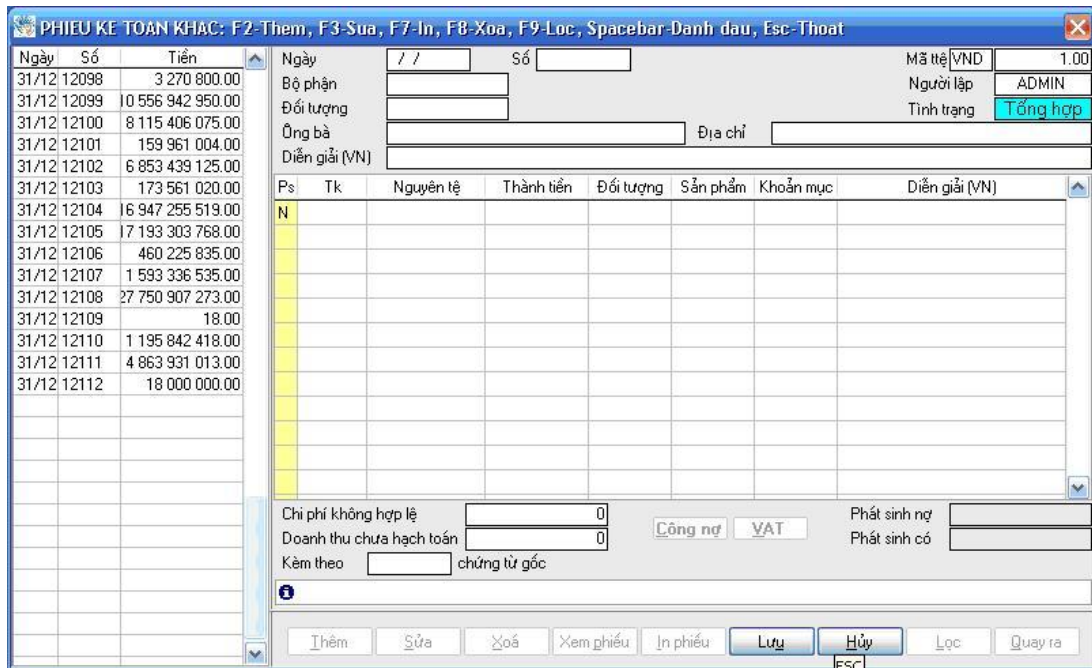
KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.3 :

HOÁ ĐƠN			Mẫu số:01GTKT- 3LL												
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			QK/2010B												
Liên 3:Nội bộ			0048252												
Ngày 24 tháng 12 năm 2010															
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejin Vina															
Địa chỉ: Khu công nghiệp An Hồng- An Dương – Hải Phòng															
Số tài khoản: 00313700820															
Điện thoại:0313.618.378		MS:	0	2	0	0	5	6	1	8	2	0			
Tên đơn vị: Xí nghiệp sửa chữa tàu biển															
Địa chỉ : 24 Tuệ Tĩnh- Phường Rạch Dừa – Thành phố Vũng Tàu															
Hình thức thanh toán:CK		MS:	0	3	0	0	4	3	0	0	9	9	0	0	4
STT	Tên hàng hoá,dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền										
A	B	C	1	2	3=1x2										
	Cung cấp hàng nội thất theo HĐ 11-10/VISAL-SJVN(17/12/2010														
1	Tấm tường BM50 (PVC/GALV)	m ²	60.86	895.000	54.460.700										
2	Tấm trần CC75(PCM)	m ²	25.52	720.000	18.374.400										
3	Cửa ngăn cháy D/A48 (600x1600)	Bộ	1.00	9.460.000	9.460.000										
4	Cửa ngăn cháy D/B38B (650x1850)	Bộ	2.00	8.500.000	17.000.000										
5	Cửa ngăn cháy D/B38B (590x1670)	Bộ	1.00	8.500.000	8.500.000										
6	Closer	Bộ	1.00	1.025.000	1.025.000										
7	Adjudes	Bộ	3.00	450.000	1.350.000										
Cộng tiền hàng:					110.179.100đ										
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					11.017.910đ										
Tổng cộng tiền thanh toán:					121.197.010đ										
Số tiền viết bằng chữ: <i>Bảy mươi triệu ba trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi đồng</i>															
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị											
(Ký,ghi rõ họ tên)		(Ký,ghi rõ họ tên)		(Ký,ghi rõ họ tên và đóng dấu)											
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập,giao,nhận hoá đơn)															

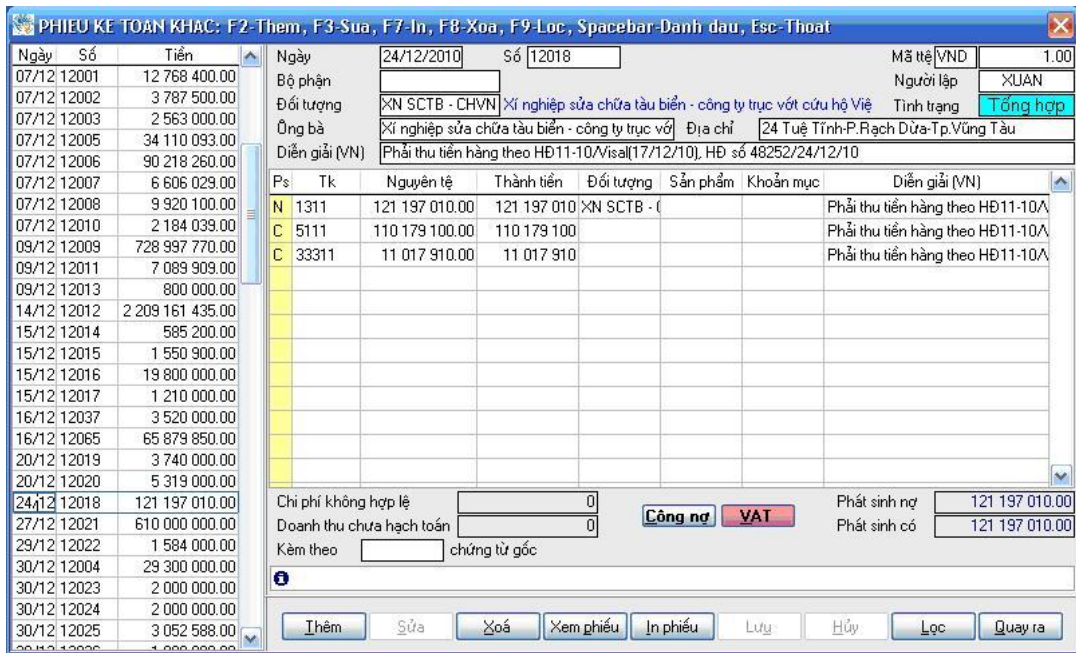


Hình 2.1



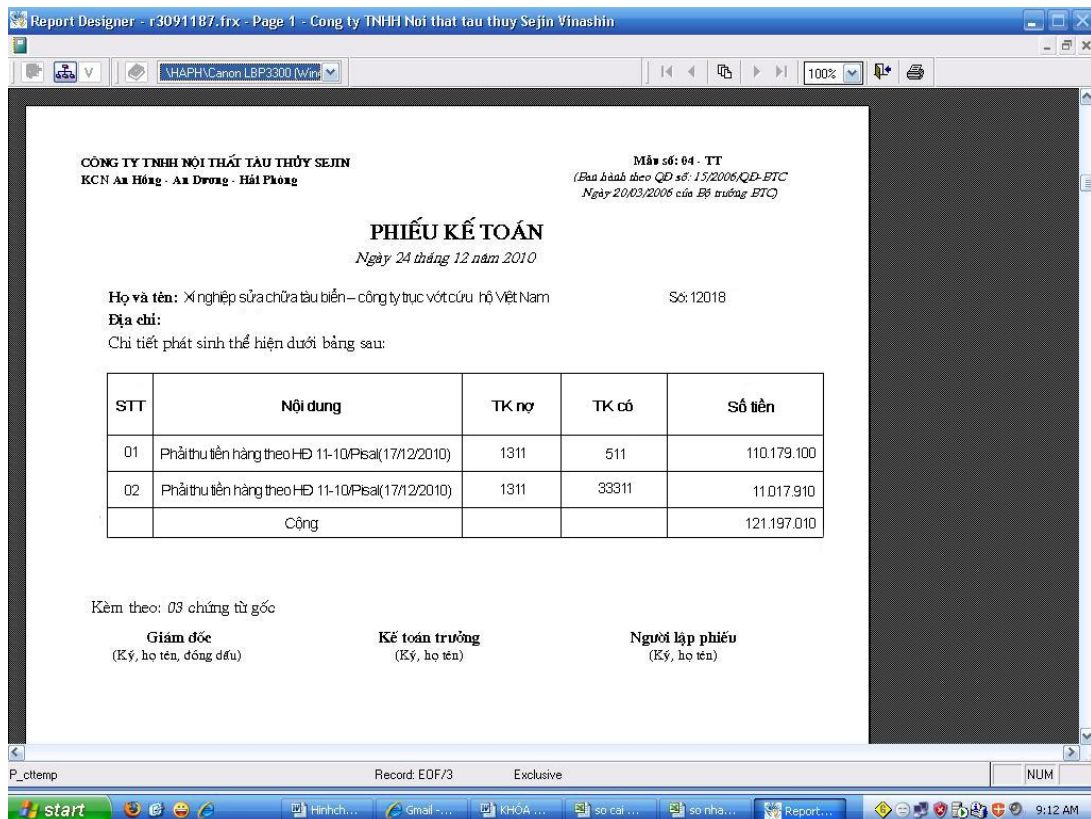
Hình 2.2

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP



Hình 2.3

- Muốn in phiếu kế toán ra, ta kích vào nút **In phiếu** trên thanh công cụ hoặc bấm **phím F7** , chọn loại máy in và in phiếu ra như sau (Hình 2.4) :



Hình 2.4

Biểu 2.4 :

Ngân hàng ngoại thương Việt Nam
Hai Phong

IBT-ONLINE
Gio in: 8:18:15 AM

GIẤY BẢO CO

Ngày 25/12/2010

Chung tu : 068.9810.5902

Ngày giao nhận :

Chuyen tien : 368910122326714

TK ghi no : 120101003

Người trả tiền: XN SUA CHUA TAU BIEN

Số tài khoản : 120101003

Địa chỉ: VT

Ngân hàng ngoại thương Hai Phong :

TK ghi có : 31370088210

Người hưởng : CONG TY TNHH NTT SEJINVINASHIN

Số tài khoản : 003137008820
PHONG

Tại Ngân hàng: VCB HAI

Địa chỉ: KCN Tàu thủy An Hồng, An Hồng, An Dương Hai Phong

Số tiền: **VND 72,718,206.00**

Bảy mươi hai triệu bảy trăm mười tám ngàn hai trăm linh sáu VND

Nội dung: IBPS/SE:01201005.DD:251210.SH:10000100.BO:XN SUA CHUA TAU BIEN VT.CTY TNHH NOI THAT TAU THUY SEJIN-VINASHIN-MUA NOI THAT TAU THUY- NHO CHUYEN DEN VCB HAI PHONG

Mã VAT ngân hàng: 01001124370041

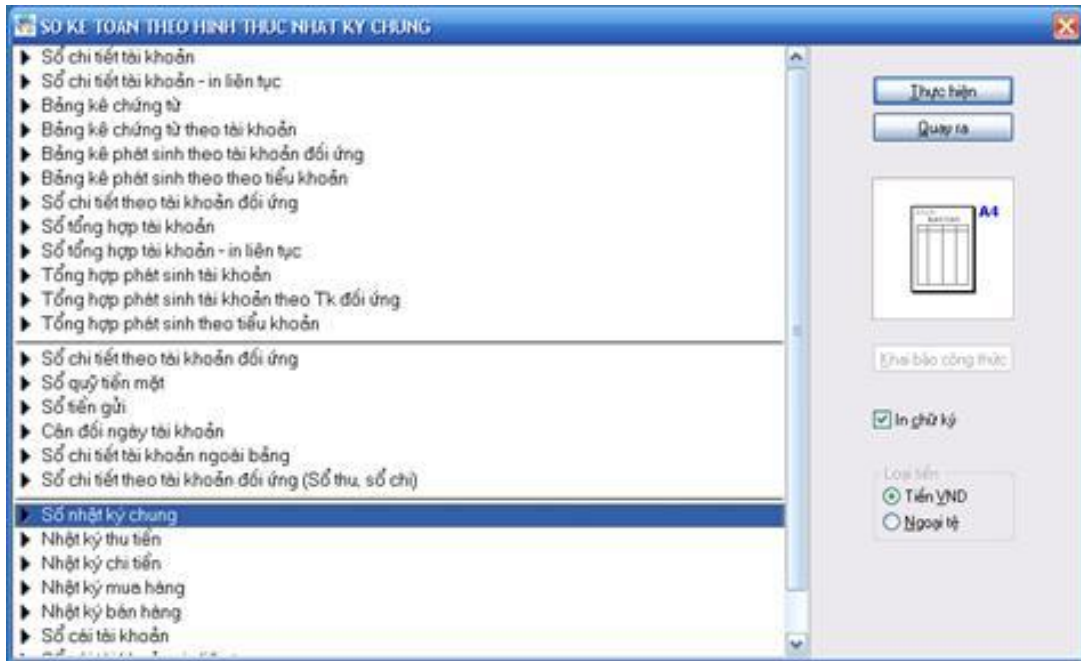
Mã VAT khách hàng :

Giao dịch viên

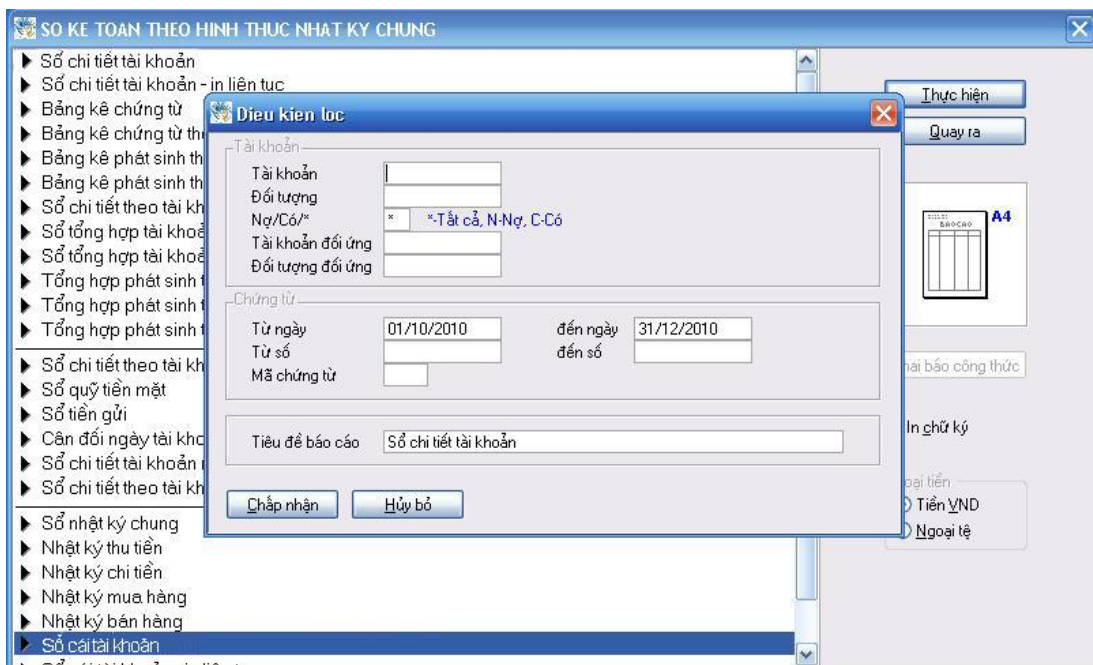
Lien 2

Phòng nghiệp vụ

- ❖ Để xem sổ kế toán, vào phân hệ **Tổng hợp / Sổ sách kế toán** (Hình 2.1)
- Xem nhật ký chung , bấm vào dòng **Sổ nhật ký chung** (Hình 2.5)
- Xem sổ cái, bấm vào dòng **Sổ cái tài khoản / Điều kiện lọc** để chọn tên tài khoản và thời gian hiển thị. (Hình 2.6)



Hình 2.5



Hình 2.6

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.5 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ NHẬT KÝ CHUNG TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diện giai	Tk	Ps no	Ps co
BC	21/12/2010	142	T/ứng 40% tiền mua hàng theo HĐ 11-10/Pisal(17/12/2010)			
- -	- -		Tiền Việt Nam tại vcb	1121VCB	48 478 804	
- -	- -		Phải thu của khách hàng trong nước	1311		48 478 804
PX	21/12/2010	0614/12	LSX01, DA 41/10/HL(15/12/2010)(Vt sx cửa BD BM25: 15 bộ, BM50: 8 bộ)			
- -	- -		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp _SX	6211	33 988 925	
- -	- -		Nguyên liệu chính	1521		33 988 925
PK	24/12/2010	12018	Phải thu tiền hàng theo HĐ11-10/Visal(17/12/10), HĐ số 48252/24/12/10			
- -	- -		Phải thu của khách hàng trong nước	1311	121 197 010	
- -	- -		Thuế GTGT đầu ra	33311		11 017 910
- -	- -		Doanh thu bán hàng hóa	511		110 179 100
BC	25/12/2010	144	TT tiền mua hàng theo HĐ 11-10/Pisal(17/12/2010)			
- -	- -		Tiền Việt Nam tại vcb	1121VCB	72 718 206	
- -	- -		Phải thu của khách hàng trong nước	1311		72 718 206
PK	30/12/2010	12030	XK hàng theo HĐ0210/WMS(04/10/10),invoice SJVN101124(24/11/10), (131,034.35USD,TG:17.941đ/USD), HĐ4825			
- -	- -		Phải thu của khách hàng nước ngoài	1312	2 350 887 273	
- -	- -		Doanh thu bán hàng hóa	511		2 350 887 273
PK	30/12/2010	12041	Phải thu tiền hàng theo HĐ06-10/MH(25/3/10),QT(16/12/10),Tlý(26/12/10), (68,999.12USD,TG19.500đ/USD),H			
- -	- -		Phải thu của khách hàng trong nước	1311	1 345 482 840	
- -	- -		Thuế GTGT đầu ra	33311		122 316 622
- -	- -		Doanh thu bán hàng hóa	511		1 223 166 218
- -	- -				
- -	- -		Tổng cộng		172 482 492 324	172 482 492 324

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.6 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 511

TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diện giải	Tk Du	Ps no	Ps co
	- -		Số dư đầu kỳ			
					
PK	08/11/2010	11008	Phải thu tiền hàng theo HĐ06-10/HB,PLHĐ PL06-10/HB(14,777.53USD,TG:19.500đ/USD); HĐ66295/8/11/10	1311		288 161 835
PK	07/12/2010	12005	Phải thu tiền hàng BG07-10/HB(24/11/10)+BG08-10/HB(25/11/10), HĐ66297/07/12/10	1311		31 009 175
PK	07/12/2010	12006	Phải thu tiền hàng HĐ10-10/SMC(27/10/10), HĐ66298/07/12/10	1311		82 016 600
PK	09/12/2010	12009	Phải thu tiền hàng HĐ04-10/AT(25/5/10),QTHĐ04-10/AT(30/7/10) (33,985.91USD,TG:19500đ/USD), HĐ66300/09/12/2010	1311		662 725 245
PK	14/12/2010	12012	Phải thu tiền hàng theo HĐ10-10/BĐ(10/11/10),PLHĐ PL10-10/BĐ(6/12/10),QT,Tiý HĐ/14/12/10 (113,290.33USD,TG17941đ/USD), HĐ 48251	1311		2 008 328 595
PK	24/12/2010	12018	Phải thu tiền hàng theo HĐ11-10/Visal(17/12/10), HĐ số 48252/24/12/10	1311		110 179 100
PK	30/12/2010	12030	XK hàng theo HĐ0210/WMS(04/10/10),invoice SJVN101124(24/11/10), (131,034.35USD,TG:17.941đ/USD), HĐ48253/30/12/2010	1312		2 350 887 273
PK	30/12/2010	12031	XK hàng theo P/O MK006/11/2010(15/11/10),Invoice 181110SJVN(18/11/10), (3,920.00USD,TG:17.941đ/USD), HĐ48254/30/12/10	1312		70 328 720
PK	30/12/2010	12041	Phải thu tiền hàng theo HĐ06-10/MH(25/3/10),QT(16/12/10),Tiý(26/12/10), (68,999.12USD,TG19.500đ/USD),HĐ48262/30/12/10	1311		1 223 166 218
PK	31/12/2010	12102	K/c doanh thu sang 911	911	20 482 110 144	
	- -		Cộng phát sinh trong kỳ		20 482 110 144	20 482 110 144
	- -		Số dư cuối kỳ			

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.7 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 131 TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diện giai	Tk DU	Ps no	Ps co
	- -		Dư đầu kỳ		4 527 542 163	
BC	26/11/2010	34.2USD	TT tiền mua hàng theo BG MK006/11/2010(15/11/2010) (3.920USD)	1122VCB		69 700 785
BC	26/11/2010	34.2USD	TT tiền mua hàng theo BG MK006/11/2010(15/11/2010) (3.920USD)	6425		627 935
BC	15/12/2010	36.1USD	TT tiền mua hàng theo HĐ 0210/WMS-SJVN(04/10/2010)(131,034.35USDx17,941)	1122VCB		2 347 299 073
BC	15/12/2010	36.1USD	TT tiền mua hàng theo HĐ 0210/WMS-SJVN(04/10/2010)(131,034.35USDx17,941)	6425		3 588 200
BC	20/12/2010	142	T/ứng 40% tiền mua hàng theo HĐ 11-10/Pisal(17/12/2010)	1121VCB		48 478 804
PK	24/12/2010	12018	Phải thu tiền hàng theo HĐ11-10/Visal(17/12/10), HĐ số 48252/24/12/10	33311	11 017 910	
PK	24/12/2010	12018	Phải thu tiền hàng theo HĐ11-10/Visal(17/12/10), HĐ số 48252/24/12/10	511	110 179 100	
BC	25/12/2010	144	TT tiền mua hàng theo HĐ 11-10/Pisal(17/12/2010)	1121VCB		72 718 206
BC	30/12/2010	147.2	Trả lại tiền mua hàng	1121VCB		180 000 000
PK	30/12/2010	12004	Phải thu tiền hàng HĐ16.06-10/HĐKT(29/10/10), (1523.41USD,TG19.233đ/USD), HĐ48261/30/12/2010	33311	2 663 636	
PK	30/12/2010	12004	Phải thu tiền hàng HĐ16.06-10/HĐKT(29/10/10), (1523.41USD,TG19.233đ/USD), HĐ48261/30/12/2010	511	26 636 364	
PK	30/12/2010	12030	XK hàng theo HĐ0210/WMS(04/10/10),invoice SJVN101124(24/11/10), (131,034.35USD,TG:17.941đ/USD), HĐ48253/30/12/2010	511	2 350 887 273	
PK	30/12/2010	12031	XK hàng theo P/O MK006/11/2010(15/11/10),Invoice 181110SJVN(18/11/10), (3,920.00USD,TG:17.941đ/USD), HĐ48254/30/12/10	511	70 328 720	
PK	30/12/2010	12041	Phải thu tiền hàng theo HĐ06-10/MH(25/3/10),QT(16/12/10),Tỷ(26/12/10), (68,999.12USD,TG19.500đ/USD),HĐ48262/30/12/10	33311	122 316 622	
PK	30/12/2010	12041	Phải thu tiền hàng theo HĐ06-10/MH(25/3/10),QT(16/12/10),Tỷ(26/12/10), (68,999.12USD,TG19.500đ/USD),HĐ48262/30/12/10	511	1 223 166 218	
	- -		Phát sinh trong kỳ		11 313 574 185	6 366 773 340
	- -		Dư cuối kỳ		9 474 343008	

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.8 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

TK 131- XN SCTB – CHVN
TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	TK Du	PS no	PS co
			Số dư đầu kỳ			
BC	21/12/2010	142	T/ứng 40% tiền mua hàng theo HĐ 11-10 Pisal (17/12/2010)	1121VCB		48.478.804
PK	24/12/2010	12018	Phải thu tiền hàng theo HĐ 11-10 Pisal (17/12/2010),HĐ số 48252/24/12/10	511	110.179.100	
PK	24/12/2010	12018	Phải thu tiền hàng theo HĐ 11-10 Pisal (17/12/2010),HĐ số 48252/24/12/10	33311	11.017.910	
BC	25/12/2010	144	Thanh toán tiền mua hàng theo HĐ 11-10 Pisal (17/12/2010)	1121VCB		72.718.206
			Cộng phát sinh trong kỳ		121.197.010	121.197.010
			Số dư cuối kỳ			

2.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán.

2.2.2.1. Đặc điểm giá vốn hàng bán

Đối với Sejinvin - 1 doanh nghiệp sản xuất, trị giá vốn hàng xuất kho đã bán hoặc thành phẩm hoàn thành không nhập kho đưa bán ngay chính là giá thành sản xuất thực tế của thành phẩm xuất kho hoặc giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm hoàn thành.

Sau khi có kết quả tính giá thành, kế toán định khoản các nghiệp vụ nhập kho thành phẩm vào phần mềm thông qua 1 bút toán kết chuyển. Cuối kỳ kế toán, kế toán tiến hành định khoản toàn bộ các nghiệp vụ kết chuyển giá vốn phát sinh trong kỳ vào Phiếu kế toán khác.

Tài khoản sử dụng : Tài khoản 632 (Giá vốn hàng bán)

2.2.2.2. Ví dụ

❖ Ngày 24/12/2010, doanh nghiệp xuất kho thành phẩm nhập kho cùng ngày theo LSX số 01 ngày 20/12/2010 của Dự án 38/10/MK09.10-SJVN giao cho khách hàng. Cuối kỳ kế toán, kế toán tiến hành định khoản toàn bộ các nghiệp vụ kết chuyển giá vốn phát sinh trong kỳ vào Phiếu kế toán khác như các bước trên và được thể hiện qua phiếu xuất kho (Biểu 2.9)

PHIEU KẾ TOÁN KHÁC: F2-Thêm, F3-Sua, F7-In, F8-Xoa, F9-Loc, Spacebar-Danh dau, Esc-Thoat

Số	Tiền	Ngày	Số	Mã tte	Tỷ lệ
12072	684 988.00	31/12/2010	12086	VND	1.00
12073	1 940 423.00				
12074	40 455 104.00				
12075	17 754 342.00				
12076	96 821 410.00				
12077	1 091 869 272.00				
12078	8 494 186.00				
12079	8 494 186.00				
12080	951 588 484.00				
12081	951 588 484.00				
12082	34 031 510.00				
12083	367 051 193.00				
12084	1 866 956 365.00				
12085	167 859 818.00				
12086	4 546 725 599.00				
12087	25 890 000.00				
12088	396 000.00				
12089	4 887 832 887.00				
12090	23 901 874.00				
12091	8 689 500.00				
12092	78 637 556.00				
12093	14 852 025.00				
12094	138 784 000.00				
12095	5 838 000.00				
12096	12 929 617.00				
12097	5 381 950.00				
12098	3 270 800.00				

Đối tượng: Địa chỉ:

Diễn giải (VN): Kết chuyển giá vốn tháng 12/2010

Ps	Tk	Nguyên tệ	Thành tiền	Đồ	Sản phẩm	KP	Diễn giải (VN)
N	6321	4 546 725 599.00	4 546 725 599				Kết chuyển giá vốn tháng 12/2010
C	1555	17 898 144.00	17 898 144		BG07-10/HB-SJVN		Ci Bán hàng cho Cty Hưng Bảo HĐ 006629
C	1555	64 622 233.00	64 622 233		HĐ10-10/SMC		Ci Bán hàng cho Cty Hàng Hải hđ 66298 ng
C	1555	565 491 396.00	565 491 396		HĐ 04-10/AT		Ci Bán hàng cho Cty Anh Tú hợp đồng 04-1
C	1555	1 232 973 215.00	1 232 973 215		HĐ 10-10/BĐ		Ci Bán hàng cho TCty BĐ hợp đồng 10-10,
C	1555	78 889 799.00	78 889 799		HĐ 11-10/VISAL		Ci Bán hàng cho XN SC Tàu biển, hđ 4825
C	1555	1 721 173 354.00	1 721 173 354		HĐ 02-10wMS		Ci xuất khẩu Bangladesh, hđ 0048253 ngày
C	1555	47 171 640.00	47 171 640		SINGAPOREMK09.10		Ci Xuất khẩu Singapore, hđ 0048254 ngày
C	1555	14 074 026.00	14 074 026		HĐ 16.06-10/CS		Ci Bán hàng cho Cty chiến sỹ
C	1555	803 402 617.00	803 402 617		HĐ 06-10/MH		Ci Bán hàng Minh Hiếu HĐ06-10
C	157	1 029 175.00	1 029 175				Bán hàng Minh Hiếu HĐ 06-10

Chi phí không hợp lệ: 0

Doanh thu chưa hạch toán: 0

Kèm theo: chứng từ gốc

Phát sinh nợ: 4 546 725 599.00

Phát sinh có: 4 546 725 599.00

1555 - Thành phẩm giao khách hàng chưa quyết toán || Dự nợ: 8 296 947 219

Thêm Sửa Xóa Xem phiếu In phiếu Lưu Hủy Lọc Quay ra

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.9 :



CÔNG TY TNHH NỘI THẤT THUỶ SEJIN VINASHIN
 KCN An Hồng, An Dương, Hải Phòng; Tell 031.618378

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 24 tháng 12 năm 2010

Số : 625/12

- Họ và tên người nhận hàng: _____ Địa chỉ (bộ phận) : _____
- Lý do xuất : Xuất cho xí nghiệp sửa chữa tàu biển HD 11-10/VISAL-SJVN(17/12/2010)
- Xuất tại kho: (ngắn lô): _____ Địa điểm: _____

STT	Tên Nhân hiệu quy cách, phẩm chất, vật tư, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Tấm tường BM50 (PVC/GALV)		m ²	60.86	60.86	623.152	37.925.030
2	Tấm trần CC75(PCM)		m ²	25.52	25.52	425.120	10.849.063
3	Cửa ngăn cháy D/A48 (600x1600)		Bộ	1	1	7.959.815	7.959.815
4	Cửa ngăn cháy D/B38B (650x1850)		Bộ	2	2	6.856.365	13.712.730
5	Cửa ngăn cháy D/B38B (590x1670)		Bộ	1	1	6.942.411	6.942.411
6	Closer		Bộ	1	1	569.655	569.655
7	Adjuste		Bộ	3	3	310.365	931.095
	Cộng						78.889.799

- Tổng số tiền:(Viết bằng chữ): bảy mươi tám triệu tám trăm tám mươi chín bảy trăm chín chín đồng
- Số chứng từ gốc kèm theo:

Hải phòng, ngày 24 tháng 12 năm 2010

Kế toán Vật tư Người nhận hàng Thủ kho Kế toán trưởng

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.10

CÔNG TY TNHH NỘ THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk	Ps no	Ps co
PK	31/12/2010	12086	Kết chuyển giá vốn tháng 12/2010			
- -			Giá vốn của hàng hóa	6321	4 546 725 599	
- -			Thành phẩm giao khách hàng chưa quyết toán	1555		17 898 144
- -			Thành phẩm giao khách hàng chưa quyết toán	1555		64 622 233
- -			Thành phẩm giao khách hàng chưa quyết toán	1555		565 491 396
- -			Thành phẩm giao khách hàng chưa quyết toán	1555		1 232 973 215
- -			Thành phẩm giao khách hàng chưa quyết toán	1555		78 889 799
- -			Thành phẩm giao khách hàng chưa quyết toán	1555		1 721 173 354
- -			Thành phẩm giao khách hàng chưa quyết toán	1555		47 171 640
- -			Thành phẩm giao khách hàng chưa quyết toán	1555		14 074 026
- -			Thành phẩm giao khách hàng chưa quyết toán	1555		803 402 617
- -			Thành phẩm giao khách hàng chưa quyết toán	1555		167 859 818
PK	31/12/2010	12091	Kết chuyển tiền ăn trưa vào phải thu khác			
- -			Phải thu tiền ăn trưa	13882	8 689 500	
- -			Phải trả lao động khác	3342		8 689 500
PK	31/12/2010	12092	Phải trả tiền lãi ngắn hạn VCB từ 26/11/2010 đến 26/12/2010			
- -			Lãi tiền vay	6354	78.874.525	
- -			Chi phí phải trả USD	1121VCB		78.874.525
PK	31/12/2010	12093	Hạch toán trích lập quỹ trợ cấp mất việc làm năm 2010 (1% tổng quỹ lương đóng BHXH 1.485.202.505Đ)			
- -			Chi phí bằng tiền khác	6428	14 852 025	
- -			Quỹ dự phũng trợ cấp mất việc làm	351		14 852 025
PK	31/12/2010	12095	Phải trả tiền xe san + xe thộp cuộn			
- -			Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427	5 838 000	
- -			Phải trả cho người bán VND	3312		5 838 000
- -			Tổng cộng		172 482 492 324	172 482 492 324

Biểu 2.11 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 632

TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk Du	Ps no	Ps co
	- -		Số dư đầu kỳ			
					
PK	31/12/2010	12085	Kết chuyển giá vốn tháng 11/2010	1555	167.859.818	
PK	31/12/2010	12086	Kết chuyển giá vốn tháng 12/2010	1555	17.898.144	
				1555	64.622.233	
				1555	565.491.396	
				1555	1.232.973.215	
				1555	78.889.799	
				1555	1.721.173.354	
				1555	47.171.640	
				1555	14.074.026	
				1555	803.402.617	
				157	1.0219.175	
			Kết chuyển giá vốn	911	14.744.288.375	14.744.288.375
	- -		Số dư cuối kỳ			

2.2.3. Kế toán chi phí bán hàng

a) Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu chi
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- Bảng phân bổ công cụ dụng cụ...
- Bảng phân bổ tiền lương

b) Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 641 : Chi phí bán hàng

c) Ví dụ:

- ❖ Ngày 30/12/2010, Thanh toán tiền cước vận chuyển hàng xuất khẩu MK 006/11/2010 theo HĐ 44244 (27/12/2010)
- Căn cứ vào Hóa đơn GTGT, kế toán nhập số liệu vào phiếu chi các thông tin chung như sau :
 - Ngày : 30/12/2010
 - Diễn giải : Thanh toán cước vận chuyển hàng xuất khẩu MK 006/11/2010
 - Số chứng từ : 472 (phần mềm tự động điền)

Hình 2.8

Biểu 2.12 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THUỶ SEJIN-VINASHIN

Mẫu số 02-TT

KCN An Hồng-An Dương-Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày 30 tháng 12 năm 2010

Số: 472

Người nhận tiền: PHẠM THỊ HẢI HÀ

Nợ 641: 800.000

Nợ 1331: 80.000

Địa chỉ: Phòng TC-KT

Có 1111: 880.000

Lý do chi: Thanh toán tiền cược v/c hàng xuất khẩu MK006/01 theo HD 44244

Số tiền: **880.000VND** (viết bằng chữ) **Tám trăm tám mươi ngàn đồng**

Kèm theo:.....chứng từ kế toán.

Ngày 30 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ quỹ

Người lập phiếu

Người nhận tiền

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.13:

HÓA ĐƠN			Mẫu số: 01GTK-3LL											
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			PE/2009B											
Liên 2: Giao khách hàng			44244											
Ngày 27 tháng 12 năm 2010														
Đơn vị bán hàng: Chi nhánh công ty cổ phần giao nhận vận tải ngoại thương														
Địa chỉ: Số 115 Đường bao Trần Hưng Đạo-Phường Đông Hải 1-Quận Hải An-HP														
Số tài khoản:.....														
Điện thoại: 0313.765.820	MS:	0	1	0	1	3	5	2	8	5	8	0	0	1
Họ tên người mua hàng:.....														
Tên đơn vị: Công ty TNHH nội thất thủy Sejin-vinashin														
Địa chỉ: KCN TT An Hồng-An Dương-Hải Phòng														
Số tài khoản:.....														
Hình thức thanh toán: TM	MS:	0	2	0	0	5	6	1	8	2	0			
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền									
A	B	C	1	2	3=1x2									
1	Cước vận tải hàng xuất khẩu MK006/11/2010				800.000									
Cộng tiền hàng:					800.000									
Thuế suất GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT:					80.000									
Tổng cộng tiền thanh toán					880.000									
Số tiền viết bằng chữ: Tám trăm tám mươi nghìn đồng														
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)										

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.14 :

Công ty TNHH Nội thất tàu thủy Sejin Vinashin
KCN An Hồng - An Dương - Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk	Ps no	Ps co
PC	27/12/2010	414	TT chi phí vận chuyển mua keo CS200 theo PN 129/12(21/12/2010)			
	- -		Phải trả, phải nộp khác	3388	70 000	
	- -		Tiền mặt	1111		70 000
PC	30/12/2010	472	TT chi phí làm hàng xuất khẩu ĐH MK006/11/2010 theo HĐ 22714(03/12/2010), 44244(27/12/2010)			
	- -		Chi phí dịch vụ mua ngoài	6417	800 000	
	- -		Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1331	80 000	
	- -		Tiền mặt	111		880 000
PK	30/12/2010	12026	Phải trả tiền mua nước uống theo HĐ 44452(08/12/2010)			
	- -		Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1331	90 909	
	- -		Chi phí bằng tiền khác	6428	909 091	
	- -		Phải trả, phải nộp khác	3388		1 000 000
PK	30/12/2010	12027	Phải trả tiền cọc vận chuyển 2 cont cho HĐ nhập 08-10/SJVN - RW theo HĐ 78145(10/11/2010)			
	- -		Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427	2 960 000	
	- -		Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1331	296 000	
	- -		Phải trả, phải nộp khác	3388		3 256 000
PK	30/12/2010	12028	TT chi phí nhập khẩu HĐ 08-10/SJVN - RW			
	- -		Phải trả, phải nộp khác	3388	12 500 200	
	- -		Tạm ứng	141		12 500 200
PK	31/12/2010	12095	Phải trả tiền xẻ san + xẻ thép cuộn			
	- -		Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427	5 838 000	
	- -		Phải trả cho người bán VND	3312		5 838 000
	- -		Tổng cộng		172 482 492 324	172 482 492 324

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.15:

Công ty TNHH Nội thất tàu thủy Sejin Vinashin
KCN An Hồng - An Dương - Hải Phòng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 641
Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk Du	Ps no	Ps co
	- -		Số dư đầu kỳ			
PK	31/10/2010	10024	Phân bổ 142 vào chi phí tháng 10/2010	1421	7 496 304	
PK	31/10/2010	10038	Phân bổ 242 vào chi phí tháng 10/2010	242	17 856 205	
PK	30/11/2010	11019	Phải trả tiền chuyển hàng sang Bangladesh theo HĐ 17702(15/11/2010)	3312	809 835	
PK	30/11/2010	11029	Phân bổ 142 vào chi phí tháng 11/2010	1421	7 496 304	
PK	30/11/2010	11031	Phân bổ 242 vào chi phí Tháng 11/2010	242	12 356 205	
PK	07/12/2010	12007	Phải trả tiền cước CPN T11/2010 theo HĐ 12777(30/11/2010)	3312	6 005 481	
PK	07/12/2010	12010	Phải trả tiền gửi chứng từ HĐ 0210/WMS-SJVN đi Bangladesh theo HĐ 18035(29/11), 19826(06/12)	3312	1 985 490	
BN	24/12/2010	145.4	Mua ngoại tệ (1.210USD) TT tiền tư vấn theo HĐ tư vấn 0210Pro-SJVN(02/10/10) cho Mr.Hassan	1121VCB	21 708 610	
BN	24/12/2010	39USD	TT phí môi giới hàng hóa theo HĐ 0210Pro(02/10/2010) (10.790USD) cho Mr.Hassan	1122VCB	193 583 390	
PC	30/12/2010	472	Cước V/C hàng xuất khẩu MK006/11 theo HĐ 44244(27/12/2010)	1111	800 000	
PK	31/12/2010	12040	Phân bổ 142 vào chi phí tháng 12/2010	1421	7 496 304	
PK	31/12/2010	12042	Phân bổ 242 vào chi phí tháng 12/2010	242	7 841 117	
PK	31/12/2010	12082	Đ/c TK 13883: Phải thu tiền linh kiện máy CNC sang chi phí bán hàng	1383	34 031 510	
PK	31/12/2010	12094	Phải trả tiền VAT cước vận tải hàng xuất khẩu theo HĐ 0210/WMS(14/10/2010)	3312	138 784 000	
PK	31/12/2010	12106	K/c chi phí bán hàng 641 sang 911	911		460 225 835
	- -		Cộng phát sinh trong kỳ		460 225 835	460 225 835
	- -		Số dư cuối kỳ			

Biểu 2.16 :

Công ty TNHH Nội thất tàu thủy Sejin Vinashin
KCN An Hồng - An Dương - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 6417

TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk Du	Ps no	Ps co
	- -		Số dư đầu kỳ			
					
PK	07/12/2010	12010	Phải trả tiền gửi chứng từ HĐ 0210/WMS-SJVN đi Bangladesh theo HĐ 18035(29/11), 19826(06/12)	3312	1 985 490	
PK	07/12/2010	12007	Phải trả tiền cước CPN T11/2010 theo HĐ 12777(30/11/2010)	3312	6 005 481	
PC	25/12/2010	456	TT chi phí làm hàng xuất khẩu ĐH MK006/11/2010 theo HĐ 22714(03/12/2010)	141	2 775 000	
PC	30/12/2010	472	Cước V/C hàng xuất khẩu MK006/11 theo HĐ 44244(27/12/2010)	1111	800 000	
PK	31/12/2010	12094	Phải trả tiền VAT cước vận tải hàng xuất khẩu theo HĐ 0210/WMS(14/10/2010)	3312	138 784 000	
PK	31/12/2010	12106	K/c chi phí bán hàng 641 sang 911	911		205 402 325
	- -		Cộng phát sinh trong kỳ		205 402 325	205 402 325
	- -		Số dư cuối kỳ			

2.2.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu chi
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ
- Bảng phân bổ công cụ dụng cụ...
- Bảng phân bổ tiền lương

b) Tài khoản sử dụng:

TK 642 : Chi phí bán hàng

c) Ví dụ :

- ❖ Ngày 29/12/2010, Phải trả tiền sửa chữa thiết bị vi tính và đồ mực máy in theo HĐ 31961 (28/12/2010)
 - Căn cứ theo hóa đơn GTGT số 31961 (Biểu 2.17), kế toán ghi nhận vào phiếu khác (Biểu 2.20).
 - Kế toán nhập số liệu vào phiếu khác các thông tin (Hình 2.9) như sau :
 - Ngày : 29/12/2010 - Số chứng từ : 12022 (phần mềm tự động điền)
 - Đối tượng : PHULAMTMDVKT
 - Ông bà : Công ty TNHH Kỹ thuật Phú Lâm
 - Diễn giải : Thanh toán tiền tiếp khách theo HĐ 31961(28/12/2010)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.17:

<p>HOÁ ĐƠN</p> <p>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</p> <p>Liên 3: Giao khách hàng</p> <p><i>Ngày 28 tháng 12 năm 2010</i></p>	<p>Mẫu số:01GTKT- 3LL</p> <p>MD/2010B</p> <p>31961</p>																																																				
<p>Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Kỹ thuật Phú Lâm</p> <p>Địa chỉ: Tổ Kha Lâm 5 – Đường thống trực – Phường Nam Sơn – Quận Kiến An- HP</p> <p>Số tài khoản:</p>																																																					
Điện thoại: 0313.765.820	MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <tr> <td style="width: 20px;">0</td><td style="width: 20px;">2</td><td style="width: 20px;">0</td><td style="width: 20px;">1</td><td style="width: 20px;">0</td><td style="width: 20px;">5</td><td style="width: 20px;">1</td><td style="width: 20px;">2</td><td style="width: 20px;">9</td><td style="width: 20px;">0</td><td style="width: 20px;"></td><td style="width: 20px;"></td><td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>	0	2	0	1	0	5	1	2	9	0																																										
0	2	0	1	0	5	1	2	9	0																																												
<p>Họ tên người mua hàng:</p> <p>Tên đơn vị: Công ty TNHH Nội thất thủy Sejinvinashin</p> <p>Địa chỉ : Khu công nghiệp An Hồng – An Dương - HP</p> <p>Số tài khoản:</p>																																																					
Hình thức thanh toán:	MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <tr> <td style="width: 20px;">0</td><td style="width: 20px;">2</td><td style="width: 20px;">0</td><td style="width: 20px;">0</td><td style="width: 20px;">5</td><td style="width: 20px;">6</td><td style="width: 20px;">1</td><td style="width: 20px;">8</td><td style="width: 20px;">2</td><td style="width: 20px;">0</td><td style="width: 20px;"></td><td style="width: 20px;"></td><td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>	0	2	0	0	5	6	1	8	2	0																																										
0	2	0	0	5	6	1	8	2	0																																												
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <thead> <tr> <th style="width: 5%;">STT</th> <th style="width: 45%;">Tên hàng hoá,dịch vụ</th> <th style="width: 5%;">ĐVT</th> <th style="width: 10%;">Số lượng</th> <th style="width: 10%;">Đơn giá</th> <th style="width: 25%;">Thành tiền</th> </tr> <tr> <th>A</th> <th>B</th> <th>C</th> <th>1</th> <th>2</th> <th>3=1x2</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Sửa chữa thiết bị vi tính và đồ mực máy in theo HĐ 31961</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>1.440.000</td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td colspan="5" style="text-align: right;">Cộng tiền hàng:</td> <td>1.440.000</td> </tr> <tr> <td colspan="5">Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:</td> <td>144.000</td> </tr> <tr> <td colspan="5" style="text-align: right;">Tổng cộng tiền thanh toán:</td> <td>1.584.000</td> </tr> </tbody> </table>						STT	Tên hàng hoá,dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	A	B	C	1	2	3=1x2	1	Sửa chữa thiết bị vi tính và đồ mực máy in theo HĐ 31961				1.440.000													Cộng tiền hàng:					1.440.000	Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					144.000	Tổng cộng tiền thanh toán:					1.584.000
STT	Tên hàng hoá,dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền																																																
A	B	C	1	2	3=1x2																																																
1	Sửa chữa thiết bị vi tính và đồ mực máy in theo HĐ 31961				1.440.000																																																
Cộng tiền hàng:					1.440.000																																																
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					144.000																																																
Tổng cộng tiền thanh toán:					1.584.000																																																
<p>Số tiền viết bằng chữ: <i>Một triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng</i></p> <p>Người mua hàng Người bán hàng Thủ trưởng đơn vị</p> <p>(Ký,ghi rõ họ tên) (Ký,ghi rõ họ tên) (Ký,ghi rõ họ tên và đóng dấu)</p> <p style="text-align: center;">(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập,giao,nhận hoá đơn)</p>																																																					

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

PHIẾU KẾ TOÁN KHÁC: F2-Thêm, F3-Sửa, F7-In, F8-Xóa, F9-Lọc, Spacebar-Danh đầu, Esc-Thoát

Ngày: 29/12/2010 Số: 12022 Mã tệ(VND): 1.00
 Bộ phận: Người lập: HAPHAM
 Đối tượng: PHULAMTMDVK Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Phú Lâm Tình trạng: Tổng hợp
 Ông bà: Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Phú Lâm Địa chỉ:
 Diễn giải (VN): Phải trả tiền sửa chữa thiết bị vi tính và đổ mực máy in theo HĐ 31961(28/12/2010)

Ps	Tk	Nguyên tệ	Thành tiền	Đối tượng	Sản phẩm	Khoản mục	Diễn giải (VN)
N	6423	1 440 000.00	1 440 000			KK	gạt photo, mực photo, mực đổ laser
N	1331	144 000.00	144 000				Phải trả tiền sửa chữa thiết bị vi tính
C	3312	1 584 000.00	1 584 000	PHULAMTM			Phải trả tiền sửa chữa thiết bị vi tính

Chi phí không hợp lệ: 0 Công nợ VAT: Phát sinh nợ: 1 584 000.00
 Doanh thu chưa hạch toán: 0 Phát sinh có: 1 584 000.00
 Kèm theo chứng từ gốc

Thêm Sửa Xóa Xem phiếu In phiếu Lưu Hủy Lọc Quay ra

Hình 2.9

Biểu 2.18:

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvina
 Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng-An Dương-Hải Phòng

Mẫu số 04-TT
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN Số 12022

Ngày 08 tháng 11 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Phải trả tiền sửa chữa thiết bị vi tính và đổ mực máy in theo HĐ 31961 (28/12/2010)	6423	3312	1.440.000
		1331	3312	144.000
	Cộng:			1.584.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.19 :

Công ty TNHH Nội thất tàu thủy Sejin Vinashin
KCN An Hồng - An Dương - Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk	Ps no	Ps co
PK	08/11/2010	11003	Phải trả tiền mua màng Film dán băng tải phục vụ cho sx theo HĐ 113676(02/11/2010)			
- -	- -		Thuế VAT đọc khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1331	340 000	
- -	- -		Chi phí dụng cụ sản xuất - cần phân bổ	62732	3 400 000	
- -	- -		Phải trả, phải nộp khác	3388		3 740 000
PK	08/11/2010	11008	Phải thu tiền hàng theo HĐ06-10/HB,PLHD PL06-10/HB (14,777.53USD, TG: 19.500đ/USD) ; HĐ66295/8/11/10			
- -	- -		Phải thu của khách hàng trong nước	1311	316 978 018	
- -	- -		Thuế GTGT đầu ra	33311		28 816 183
- -	- -		Doanh thu bán hàng hóa	511		288 161 835
PK	29/12/2010	12022	Phải trả tiền sửa chữa thiết bị vi tính và đổ mực máy in theo HĐ 31961 (28/12/2010)			
- -	- -		Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6423	1 440 000	
- -	- -		Thuế VAT đọc khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1331	144 000	
- -	- -		Phải trả cho người bán VND	3312		1 584 000
PK	31/12/2010	12035	TT tiền mua vt phục vụ sx theo HĐ 9072(20/10/2010) do chi quá T/ứng			
- -	- -		Phải trả, phải nộp khác	3388	220 000	
- -	- -		Tạm ứng	141		220 000
PK	31/12/2010	12038	Phân bổ khấu hao TSCĐHH vào chi phí quý 4/2010			
- -	- -		Chi phí khấu hao TSCĐ	6274	968.118.821	
- -	- -		Chi phí khấu hao TSCĐ	6424	69 635 552	
- -	- -		Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141		1.037.754.373
PK	31/12/2010	12039	Phân bổ khấu hao TSCĐVH vào chi phí quý 4/2010			
- -	- -		Chi phí khấu hao TSCĐ	6274	205 856 250	
- -	- -		Hao mòn TSCĐ vô hình	2143		205 856 250
- -	- -		Tổng cộng		172 482 492 324	172 482 492 324

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.20:

Công ty TNHH Nội thất tàu thủy Sejin Vinashin
KCN An Hồng - An Dương - Hải Phòng

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 642

Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk Du	Ps no	Ps co
	- -		Số d đầu kỳ			
BN	10/11/2010	128.1	Chuyển tiền sửa chữa xe 16LD0608 theo HĐ 64695(10/11/2010)	1121VCB	5 628 000	
PK	29/12/2010	12022	Phải trả tiền sửa chữa thiết bị vi tính và đồ mực máy in theo HĐ 31961 (28/12/2010)	3312	1 440 000	
PK	31/12/2010	12038	Phân bổ khấu hao TSCĐHH vào chi phí quý 4/2010	2141	69 635 552	
PK	31/12/2010	12095	Phải trả tiền xe san + xe thép cuộn	3312	5 838 000	
PK	31/12/2010	12096	Phải trả tiền xăng dầu và các chi phí khác xe 16M 9795 tháng 12/2010	3388	12 929 617	
PK	31/12/2010	12097	Phải trả tiền xăng dầu và các chi phí khác xe 16LD 0805 tháng 12/2010	3388	5 381 950	
PK	31/12/2010	12098	Phải trả tiền xăng dầu và các chi phí khác xe 16LD 0608 tháng 12/2010	3388	3 270 800	
PK	31/12/2010	12107	K/c chi phí quản lý 642 sang 911	911		1 581 445 207
	- -		Cộng phát sinh trong kỳ		1 581 445 207	1 581 445 207
	- -		Số dư cuối kỳ			

Biểu 2.21:

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 6423

TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk Du	Ps no	Ps co
	- -		Số dư đầu kỳ			
PK	10/12/2010	10006	Phải trả tiền bảo trì bảo dưỡng máy, thay thế thiết bị theo HĐ 66570(12/10/2010)	3312	6 527 273	
PC	19/10/2010	339	TT tiền mua VPP theo HĐ 191036(11/10/2010) , 218041(15/10/2010)	1111	1 577 803	
PK	18/11/2010	11013	Phải trả tiền sửa chữa thay thế thiết bị VP theo HĐ 69617(18/11/2010), 69609(05/11/2010)	3312	1 135 000	
PK	29/12/2010	12022	Gạt photo, mực photo, mực đồ laser, nguồn máy tính theo HĐ 31961(28/12/2010)	3312	1 440 000	
PK	31/12/2010	12107	K/c chi phí quản lý 642 sang 911	911		26 858 835
	- -		Cộng phát sinh trong kỳ		26 858 835	26 858 835
	- -		Số dư cuối kỳ			

2.2.5. Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính tại công ty bao gồm thu lãi tiền gửi và thu lãi bán ngoại tệ.

Chi phí tài chính tại công ty bao gồm lỗ do bán ngoại tệ và trả lãi tiền vay.

2.2.5.1 Chứng từ sử dụng

- Giấy báo nợ, giấy báo có của ngân hàng
- Phiếu chi, phiếu thu

2.2.5.2 Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 515: Doanh thu hoạt động tài chính
 - + TK 5154 : Thu lãi tiền gửi
 - + TK 5156 : Thu lãi bán ngoại tệ
- Tài khoản 635: Chi phí tài chính
 - + TK 6354 : Lãi tiền vay
 - + TK 6356 : Lỗ do bán ngoại tệ

2.2.5.3. Ví dụ

- ❖ Cuối tháng 12/2010, kế toán ghi nhận tiền lãi ngân hàng VCB
- Căn cứ vào giấy báo có trả lãi tiền gửi ngân hàng VCB (Biểu 2.22), kế toán ghi nhận bút toán xác định doanh thu từ lãi tiền gửi (Hình 2.10).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.22 :

Viecombank

Mattv : 088

Chinhanh 003

GIẤY BẢO CỒ TRẢ LẠI TIỀN GỬI

Ngày 31/12/2010

TEN ĐƠN VỊ : CT TNHH NỘI THẤT THUY SEJIN-VINASHIN

Số cif : 0681774

SỐ TÀI KHOẢN : 003.1.00.008821.0

Từ ngày : Đến ngày : Lãi suất : Tiền lãi

_ 26/12/10 31/12/10 2.400000000 167 308.00

Tong cong : 167 308.00

Thanh toán viên

Kiểm soát viên

Trưởng phòng

Hình 2.10

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- ❖ Cuối tháng 12/2010, kế toán ghi nhận tiền lãi vay tháng 12/2010 cho VCB
 - Căn cứ vào phiếu hạch toán ngân hàng VCB (Biểu 2.23), kế toán ghi nhận nghiệp vụ vào máy tính (Hình 2.11)

Biểu 2.23 :

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Số 11 Hoàng Diệu, Hồng Bàng , Hải Phòng

PHIẾU HẠCH TOÁN

NHTMCP NGOAI THUONG VN CN HAIPHONG : 0100112437004 Ma VAT khách hàng: 02005614820 KH VC/2010
 003 HPH0022083 31Dec1008:36:01 5066 LIC LN AI RPM CSA 1191.0001 0-003-7-00-008075-7/02111 No 0000001

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit):04211 0-003-1-00-0088210 CT TNHH NOI THAT THUY SEJIN-VINASHIN	78.874.525
CÓ 1 (Credit 1):07020 410101001 THU LAI CVAY NGAN HAN KH CÓ 2 (Credit 2):	78.874.525

VAT amt : KHONG CHIU THUE

Số tiền bằng chữ : Bay mươi tam triệu tam trăm bay mươi bốn nghìn nam trăm hai nam dong

Amount In Words:

Nội dung: THU LAI VAY

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc

The screenshot shows a software window titled "BAO NƠI NGÂN HÀNG: F2-Thêm, F3-Sửa, F7-In, F8-Xóa, F9-Lọc, Spacebar-Danh dau, Esc-Thoat". It displays a list of transactions on the left and a main entry form on the right. The main entry form includes fields for date (31/12/2010), amount (148.3), and VAT (1.00). The entry table shows a debit entry for account 6354 and a credit entry for account 1121VCB, both with an amount of 78,874,525.00. The entry description is "Thu lãi vay tháng 12/2010".

Hình 2.11

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.24 :

Công ty TNHH Nội thất tàu thủy Sejin Vinashin
KCN An Hồng - An Dương - Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk	Ps no	Ps co
BN	27/12/2010	146.1	Thu phí chuyển tiền giải ngân theo HĐTD 11-10/NHNT			
	- -		Thuế VAT đợc khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1331	14 750	
	- -		Thuế, phí và lệ phí	6425	147 500	
	- -		Tiền Việt Nam tại vcb	1121VCB		162 250
PK	31/12/2010	12012	Trả tiền phí dịch vụ quản lý tháng 12/2010			
	- -		Lãi tiền vay	6354	11 000	
	- -		Chi phí phải trả USD	1121VCB		11 000
BC	31/12/2010	148.1	Trả lãi tiền gửi TK VNĐ T12/2010			
	- -		Tiền Việt Nam tại vcb	1121VCB	167 308	
	- -		Thu lãi tiền gửi	5154		167 308
BN	31/12/2010	148.3	Lãi tiền vay tháng 12/2010			
	- -		Lãi tiền vay	6354	78.874.525	
	- -		Chi phí phải trả USD	1121VCB		78.874.525
PK	31/12/2010	12093	Hạch toán trích lập quỹ trợ cấp mất việc làm năm 2010 (1% tổng quỹ lương đóng BHXH 1.485.202.505Đ)			
	- -		Chi phí bằng tiền khác	6428	14 852 025	
	- -		Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351		14 852 025
PK	31/12/2010	12094	Phải trả tiền VAT cọc vận tải hàng xuất khẩu theo HĐ 0210/WMS(14/10/2010)			
	- -		Chi phí dịch vụ mua ngoài	6417	138 784 000	
	- -		Phải trả cho người bán VND	3312		138 784 000
PK	31/12/2010	12095	Phải trả tiền xê san + xê thép cuộn			
	- -		Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427	5 838 000	
	- -		Phải trả cho người bán VND	3312		5 838 000
	- -		Tổng cộng		172 482 492 324	172 482 492 324

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.25 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 635

TỪ NGÀY 01/12/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk Du	Ps no	Ps co
	- -		Số dư đầu kỳ			
PK	16/12/2010	12065	Phải trả tiền lãi vay cho chị Thúy từ 30/06/2010-> 16/12/2010	3388	65 879 850	
BC	20/12/2010	38USD	Lãi vay (53.09USD)	1122VCB	952 488	
BN	24/12/2010	145.4	Mua ngoại tệ (1.210USD) TT tiền tư vấn theo HĐ tư vấn 0210Pro-SJVN(02/10/10) cho Mr.Hassan	1121VCB	1 886 390	
BN	27/12/2010	146.2	Thu lãi vay	1121VCB	6 355 635	
BN	31/12/2010	148.3	Lãi vay T12/2010	1121VCB	78 874 525	
PC	31/12/2010	422	TT lãi vay cho chị Oanh theo GNN (01/12/2009) (lãi từ 15/11/10->31/12/2010)(khoản 50tr)	1111	2 550 000	
PK	31/12/2010	12092	Phải trả tiền lãi vay dài hạn VCB từ 17/11/2010 đến 30/12/2010 (45 ngày, 4383.12USD)	3351	78.874.525	
PK	31/12/2010	12105	K/c chi phí lãi vay sang 911	9112		561 122 325
	- -		Cộng phát sinh trong kỳ		561 122 325	561 122 325
	- -		Số dư cuối kỳ			

Biểu 2.26 :

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 6354

TỪ NGÀY 01/12/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk Du	Ps no	Ps co
	- -		Số dư đầu kỳ			
PC	17/12/2010	397	TT lãi vay cho cô Thái theo GNN (17/07/2009) (lãi từ 31/08/2010-> 16/12/2010) (lãi 2%/tháng)	1111	14 133 333	
PC	17/12/2010	402	TT lãi vay cho Chị Đan theo GNN 01-10(31/05/2010) (lãi từ 19/11->19/12)(lãi 3%/tháng)	1111	18 000 000	
BN	27/12/2010	146.2	Thu lãi vay	1121VCB	6 355 635	
BN	31/12/2010	148.3	Lãi vay T12/2010	1121VCB	78 874 525	
PC	31/12/2010	422	TT lãi vay cho chị Oanh theo GNN (01/12/2009) (lãi từ 15/11/10->31/12/2010)(khoản 50tr)	1111	2 550 000	
PK	31/12/2010	12092	Phải trả tiền lãi vay dài hạn VCB từ 17/11/2010 đến 30/12/2010 (45 ngày, 4383.12USD)	3351	78 874 525	
PK	31/12/2010	12105	K/c chi phí lãi vay sang 911	9112		556 791 255
	- -		Cộng phát sinh trong kỳ		556 791 255	556 791 255

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

	- -	Số dư cuối kỳ				
--	-----	---------------	--	--	--	--

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.27 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 515

TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk Du	Ps no	Ps co
-	-		Số dư đầu kỳ			
BC	15/12/2010	139.1	Bán USD chuyển sang TK VNĐ (88.000USD)	1121VCB		137 192 000
BC	17/12/2010	141.1	Bán USD chuyển sang TK VNĐ (18.800USD)	1121VCB		29 309 200
BC	25/12/2010	0112ACB	Lãi nhập vốn	1121ACB		3 386
BC	25/12/2010	01ACB.USD	Trả lãi tiền gửi TK USD năm 2010 (1.27USDx17.941)	1122ACB		22 785
BC	31/12/2010	01NNTL	Lãi tiền gửi NH	1122NNTL		16 147
BC	31/12/2010	0410HBB	Trả lãi tiền gửi TK VNĐ	1121HBB		2 700
BC	31/12/2010	148.1	Trả lãi tiền gửi TK VNĐ T12/2010	1121VCB		167 308
BC	31/12/2010	40.1USD	Trả lãi tiền gửi TK USD T12/2010 (1.04USD)	1122VCB		18 659
PK	31/12/2010	12103	K/c 515 sang 911	911	173 561 020	
-	-		Cộng phát sinh trong kỳ		173 561 020	173 561 020
-	-		Số dư cuối kỳ			

Biểu 2.28 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 5154

TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk Du	Ps no	Ps co
-	-		Số dư đầu kỳ			
BC	25/12/2010	01ACB.USD	Trả lãi tiền gửi TK USD năm 2010 (1.27USDx17.941)	1122ACB		22 785
BC	31/12/2010	01NNTL	Lãi tiền gửi NH	1122NNTL		16 147
BC	31/12/2010	0410HBB	Trả lãi tiền gửi TK VNĐ	1121HBB		2 700
BC	31/12/2010	148.1	Trả lãi tiền gửi TK VNĐ T12/2010	1121VCB		167 308
BC	31/12/2010	40.1USD	Trả lãi tiền gửi TK USD T12/2010 (1.04USD)	1122VCB		18 659
PK	31/12/2010	12103	K/c 515 sang 911	911	999 220	
-	-		Cộng phát sinh trong kỳ		999 220	999 220
-	-		Số dư cuối kỳ			

2.2.5 Kế toán thu nhập khác và chi phí khác

2.2.5.1 Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng thông thường
- Phiếu thu, Phiếu chi
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ ...

2.2.5.2 Tài khoản sử dụng

- TK 711 – Thu nhập khác
- TK 811 – Chi phí khác

2.2.5.3 Ví dụ

- ❖ Ngày 24/12/2010, Kế toán ghi nhận nghiệp vụ thu tiền bán phế liệu.
- Căn cứ vào phiếu thu (Biểu 2.29), kế toán nhập thông tin như Hình 2.12.

Biểu 2.29 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THUỶ SEJIN-VINASHIN

Mẫu số 02-TT

KCN An Hồng-An Dương-Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 24 tháng 12 năm 2010

Số: **102**

Người nhận tiền: PHẠM THỊ HẢI HÀ

Nợ 1111: 1.177.000

Có 711: 1.177.000

Địa chỉ: Phòng TC-KT

Lý do chi: Thu tiền bán phế liệu

Số tiền: **1.177.000VND** (viết bằng chữ)

Một triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn đồng.

Kèm theo:.....chứng từ kế toán.

Ngày 24 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ quỹ

Người lập phiếu

Người nhận tiền

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Ngày	Số	Tiền
24/12	102	1 177 000.00

Ps	Tk	Nguyên tệ	Thành tiền	Đối tượng	Sản phẩm	Khoản mục	Diễn giải (VN)
N	1111	1 177 000.00	1 177 000				Thu tiền bán phế liệu
C	711	1 177 000.00	1 177 000				Thu tiền bán phế liệu

Hình 2.12

❖ Ngày 02/11/2010, kế toán ghi nhận nghiệp vụ nộp tiền thuế GTGT tháng 9/2010 và phạt chậm nộp thuế GTGT vào báo nợ ngân hàng như Hình 2.13.

Biểu 2.30 :

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ
Đơn vị : Cục thuế Hải Phòng
Số: 270/CTHP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải Phòng, ngày 01 tháng 11 năm 2010

THÔNG BÁO

VỀ TIỀN THUẾ NỢ VÀ TIỀN PHẠT CHẬM NỘP

Kính gửi : Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin

Chi cục thuế Hải Phòng thông báo:

1/ Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin còn nợ tiền thuế, tiền phạt chậm nộp của các tờ khai mở tại Cục thuế Hải Phòng là 2.816.900 đồng, bao gồm :

- Số tiền thuế còn nợ : 2.815.500 VNĐ
- Số tiền phạt chậm nộp còn nợ đến ngày thông báo : 1.400 VNĐ

2/ Yêu cầu Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt nêu trên vào tài khoản số mở tại Kho bạc Nhà nước Hải Phòng. Quá thời hạn quy định mà Công ty TNHH Nội thất thủy Sejin-Vinashin không thực hiện việc nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo này thì cơ quan Thuế sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Hình 2.13

Biểu 2.31 :

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Số 11 Hoàng Diệu, Hồng Bàng , Hải Phòng

PHIẾU HẠCH TOÁN

NHTMCP NGOAI THUONG VN CN HAIPHONG : 0100112437004

Ma VAT khách hàng: 02005614820

KH VC/2010

003 HPH0022083 31Dec1008:36:01 5066 LIC LN AI RPM CSA

1191.0001

0-003-7-00-008075-7/02111

No 0000001

TÀI KHOẢN (ACCOUNT)	SỐ TIỀN (AMOUNT)
NỢ (Debit):04211 0-003-1-00-0088210 CT TNHH NOI THAT THUY SEJIN-VINASHIN	2.816.900
CÓ 1 (Credit 1):07020 410101001 NOP TIEN THUE GTGT	2.816.900
CÓ 2 (Credit 2):	
CÓ 3 (Credit 3):	

VAT amt : KHONG CHIU THUE

Số tiền bằng chữ : Hai triệu tam trăm muoi sau nghìn chin tram dong

Amount In Words:

Nội dung: NOP TIEN THUE GTGT

Remarks

Thanh toán viên

Kiểm soát

Giám đốc

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.32:

Công ty TNHH Nội thất tàu thủy Sejin Vinashin
 KCN An Hồng - An Dương - Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
 Từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk	Ps no	Ps co
BN	02/11/2010	67.4	Nộp tiền thuế gtgt tháng 9/2010 và phạt chậm nộp thuế gtgt			
			Chi phí khác	811	1 400	
			Thuế GTGT đầu ra	33311	2 815 500	
			Tiền Việt Nam tại vcb	1121VCB		2 816 900
PK	08/11/2010	11003	Phải trả tiền mua màng Film dán băng tải theo HĐ 113676(02/11/2010)			
	- -		Thuế VAT đọc khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	1331	340 000	
	- -		Chi phí dụng cụ sản xuất - cần phân bổ	62732	3 400 000	
	- -		Phải trả, phải nộp khác	3388		3 740 000
PK	08/11/2010	11008	Phải thu tiền hàng theo HĐ06-10/HB,PLHĐ PL06-10/HB (14,777.53USD, TG:19.500d/USD); HĐ66295/8/11/10			
	- -		Phải thu của khách hàng trong nước	1311	316 978 018	
	- -		Thuế GTGT đầu ra	33311		28 816 183
	- -		Doanh thu bán hàng hóa	5111		288 161 835
PK	24/12/2010	11058	Thu tiền bán phế liệu			
	- -		Tiền mặt Việt Nam	1111	1 177 000	
			Doanh thu khác	711		1 177 000
PK	31/12/2010	12035	TT tiền mua vt phục vụ sx theo HĐ 9072(20/10/2010) do chi quá T/ứng			
	- -		Phải trả, phải nộp khác	3388	220 000	
	- -		Tạm ứng	141		220 000
PK	31/12/2010	12038	Phân bổ khấu hao TSCĐHH vào chi phí quý 4/2010			
	- -		Chi phí khấu hao TSCĐ	6424	69 635 552	
	- -		Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141		69 635 552
	- -		Tổng cộng		172 482 492 324	172 482 492 324

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.33 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 711 TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk Du	Ps no	Ps co
			Số dư đầu kỳ			
BC	17/11/2010	59.3	Ngân hàng trả lại 0.01EUR do nhận nợ vnd mua eur thừa	1121VCB		232
PK	30/11/2010	11063	k/c 711 sang 911	911	232	
BN	01/12/2010	0207ACB	TT nốt tiền điện và tiền nước theo HĐ 82017.18(19/05/2010)	3312		1
PT	24/12/2010	102	Thu tiền bán phế liệu	1111		1 177 000
BC	30/12/2010	99.2	Trả lại tiền hàng do đổi hàng	1121VCB		17
PK	31/12/2010	12040	K/c thu nhập khác	911	1 177 018	
	- -		Cộng phát sinh trong kỳ		1 177 250	1 177 250
	- -		Số dư cuối kỳ			

Biểu 2.34 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJIN VINASHIN
KCN AN HỒNG - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 811 TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk Du	Ps no	Ps co
			Số dư đầu kỳ			
					
BN	02/11/2010	67.4	Nộp tiền thuế GTGT tháng 9/2010 và phạt chậm nộp thuế GTGT	1121VCB	1 400	
PK	31/12/2010	12064	K/c 811 sang 911 quý 4/2010	911		1 400
	- -		Cộng phát sinh trong kỳ			
	- -		Số dư cuối kỳ			

2.2.6. Xác định kết quả hoạt động kinh doanh

2.6.6.1. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 911: Xác định kết quả kinh doanh
- Tài khoản 821 : Chi phí thuế TNDN
- Tài khoản 421 : Lợi nhuận chưa phân phối

2.6.6.2. Các bút toán kết chuyển xác định lãi lỗ của doanh nghiệp

Bút toán 1 : Kết chuyển doanh thu bán hàng

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvina

Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng- An Dương- Hải Phòng

Mẫu số 04-TT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 12102

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển doanh thu hoạt động kinh doanh sang TK 911	511	911	20.482.110.144
	Cộng:			20.482.110.144

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.6.1

Bút toán 2 : Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvina

Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng- An Dương- Hải Phòng

Mẫu số 04-TT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 12103

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang TK 911	5154	911	999.220
		5156	911	172 .561.800
	Cộng:			173.561.020

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.6.2

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Bút toán 3 : Kết chuyển giá vốn hàng bán

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvin
Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng- An Dương- Hải Phòng
BTC)

Mẫu số 04-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 12104

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển giá vốn hàng bán sang TK 911 xác định kết quả kinh doanh	911	632	14.744.288.375
	Cộng:			14.744.288.375

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.6.3

Bút toán 4 : Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvin
Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng- An Dương- Hải Phòng
BTC)

Mẫu số 04-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 12105

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính sang TK 911	911	6354	556.791.255
		911	6356	43.231.070
	Cộng:			561.122.325

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.6.4

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Bút toán 5 : Kết chuyển chi phí bán hàng

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvin
Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng- An Dương- Hải Phòng
BTC)

Mẫu số 04-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 12106

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển chi phí bán hàng sang TK 911	911	6413	5.500.000
		911	6417	205.402.325
		911	6418	249.323.510
	Cộng :			460 225 835

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.6.5

Bút toán 6 : Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvin
Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng- An Dương- Hải Phòng

Mẫu số 04-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 12107

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK 911	911	6421	538.242.251
		911	6422	175.158.712
		911	6423	26.858.835
		911	6424	69.635.552
		911	6425	370.543.755
		911	6427	190.635.963
		911	6428	91.398.571
	Cộng:			1.581.445.207

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.6.6

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Bút toán 7 : Kết chuyển thu nhập khác

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvin
Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng- An Dương- Hải Phòng

Mẫu số 04-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 12108

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển thu nhập khác sang TK 911	711	911	1.177.250
	Cộng:			1.177.250

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.6.7

Bút toán 8 : Kết chuyển chi phí khác

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvin
Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng- An Dương- Hải Phòng

Mẫu số 04-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 12109

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển chi phí khác sang TK 911	911	811	1.400
	Cộng:			1.400

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.6.8

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Bút toán 9: Xác định thuế TNDN phải nộp

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvin
Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng- An Dương- Hải Phòng

Mẫu số 04-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 12110

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Xác định thuế TNDN	821	3334	827.441.318
	Cộng:			827.441.318

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.6.9

Bút toán 10: Kết chuyển chi phí thuế TNDN

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvin
Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng- An Dương- Hải Phòng

Mẫu số 04-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 12111

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển thuế TNDN sang TK 911	911	8211	827.441.318
	Cộng:			827.441.318

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.6.10

Bút toán 11 : Kết chuyển lợi nhuận sau thuế :

Công ty TNHH Nội Thất Thủy Sejinvin
Khu Công nghiệp tàu thủy An Hồng- An Dương- Hải Phòng

Mẫu số 04-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN

Số 12112

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	TK nợ	TK có	Số tiền
01	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế	911	4212	2.482.323.954
	Cộng:			2.482.323.954

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.6.11

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.6.12 :

Công ty TNHH Nội thất tàu thủy Sejin Vinashin

KCN An Hồng - An Dương - Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Ma	Ngày	So	Diễn giải	Tk	PS no	PS co
PK	31/12/2010	12102	K/c doanh thu sang 911			
	- -		Doanh thu bán hàng hóa	511	20.482.110.144	
	- -		Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	911		20.482.110.144
PK	31/12/2010	12103	K/c 515 sang 911			
	- -		Thu lãi tiền gửi	5154	999 220	
	- -		Thu lãi bán ngoại tệ	5156	172 561 800	
	- -		Kết quả hoạt động tài chính	911		173 561 020
PK	31/12/2010	12104	K/c giá vốn			
	- -		Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	911	14.744.288.375	
	- -		Giá vốn hàng bán của thành phẩm	632		14.744.288.375
PK	31/12/2010	12105	K/c chi phí lãi vay sang 911			
	- -		Kết quả hoạt động tài chính	911	561.122.325	
	- -		Lãi tiền vay	6354		556.791.255
	- -		Lỗ do bán ngoại tệ	6356		43.231.070
PK	31/12/2010	12106	K/c chi phí bán hàng 641 sang 911			
	- -		Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	911	460 225 835	
	- -		Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6413		5 500 000
	- -		Chi phí dịch vụ mua ngoài	6417		205 402 325
	- -		Chi phí bằng tiền khác	6418		249 323 510
PK	31/12/2010	12107	K/c chi phí quản lý 642 sang 911			
	- -		Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	911	1.581.445.207	
	- -		Chi phí nhân viên quản lý	6421		538 242 251
	- -		Chi phí vật liệu quản lý	6422		175 158 712
	- -		Chi phí đồ dùng văn phòng	6423		26 858 835
	- -		Chi phí khấu hao TSCĐ	6424		69 635 552
	- -		Thuế, phí và lệ phí	6425		370 543 755
	- -		Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427		190 635 963
	- -		Chi phí bằng tiền khác	6428		91 398 571
PK	31/12/2010	12108	K/c thu nhập khác			
			Thu nhập khác	711	1.177.250	
			Kết quả hoạt động khác	911		1.177.250
PK	31/12/2010	12109	K/c chi phí khác			
			Kết quả hoạt động khác	911	1.400	
			Chi phí khác	811		1.400
PK	31/12/2010	12110	Xác định thuế TNDN			
			Chi phí thuế TNDN	821	827.441.318	
			Thuế TNDN phải nộp	3334		827.441.318
PK	31/12/2010	12111	K/C thuế TNDN sang TK 911			
			Kết quả hoạt động kd	911	827.441.318	
			Chi phí thuế TNDN	821		827.441.318
PK	31/12/2010	12112	Xác định kqkd			
	- -		Kết quả hoạt động kd	911	2.482.323.954	
	- -		Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212		2.482.323.954
	- -		Tổng cộng		172 482 492 324	172 482 492 324

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.6.13 :

**Công ty TNHH Nội thất tàu thủy Sejin Vinashin
KCN An Hồng - An Dương - Hải Phòng**

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 911

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	TK Dư	Ps nợ	Ps có
	- -		Số dư đầu kỳ			
PK	31/12/2010	12102	Kết chuyển doanh thu hoạt động kinh doanh	511		20.482.110.144
PK	31/12/2010	12103	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515		173.561.020
PK	31/12/2010	12104	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	14.744.288.375	
PK	31/12/2010	12105	Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính	635	561.122.325	
PK	31/12/2010	12106	Kết chuyển chi phí bán hàng	641	460.225.835	
PK	31/12/2010	12107	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	642	1.581.445.207	
PK	31/12/2010	12108	Kết chuyển doanh thu khác	711		1.177.250
PK	31/12/2010	12109	Kết chuyển chi phí khác	811	1400	
PK	31/12/2010	12111	Kết chuyển thuế TNDN	8211	827.441.318	
PK	31/12/2010	12112	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế	4212	2.482.323.954	
			Cộng phát sinh:		20.656.848.414	20.656.848.414
			Số dư cuối kỳ:			

Biểu 2.6.14 :

**Công ty TNHH Nội thất tàu thủy Sejin Vinashin
KCN An Hồng - An Dương - Hải Phòng**

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 821

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	Tk Dư	Ps nợ	Ps có
	- -		Số dư đầu kỳ			
PK	31/12/2010	12110	Tính thuế TNDN phải nộp	3334	827.441.318	
PK	31/12/2010	12111	Kết chuyển sang tài khoản 911	911		827.441.318
			Cộng phát sinh:		827.441.318	827.441.318
			Số dư cuối kỳ:			

Biểu 2.6.15 :

**Công ty TNHH Nội thất tàu thủy Sejin Vinashin
KCN An Hồng - An Dương - Hải Phòng**

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 421

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Mã	Ngày	Số	Diễn giải	Tk Dư	Ps nợ	Ps có
	- -		Số dư đầu kỳ			1.067.551.183
PK	31/12/2010	12112	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế	911		2.482.323.954
			Cộng phát sinh:			2.482.323.954
			Số dư cuối kỳ:			3.549.875.138

**CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN
CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH
KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH NTT
SEJINVINA**

3.1 Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH NTT Sejinvin

Trong quá trình thực tập tại phòng kế toán của Sejinvin, em đã được tìm hiểu , tiếp xúc với thực tế công tác quản lý nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ở công ty nói riêng. Cùng với sự đổi mới sâu sắc cơ chế quản lý kinh tế, các doanh nghiệp chuyên đổi từng bước hoà nhập chung vào nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, những vấn đề lý luận và thực tiễn trong quản lý sản xuất kinh doanh hiện nay đang được quan tâm vì vậy là tiền đề cơ bản để xây dựng một cơ chế quản lý kinh tế hoàn thiện. Hạch toán kế toán là bộ phận cấu thành quan trọng của doanh nghiệp. Trong cơ chế kinh tế mới nó đòi hỏi bức thiết phải xây dựng hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Đó là vấn đề cơ bản nhất hiện nay bởi nó là nền tảng của toàn bộ tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất nói chung và Sejinvin nói riêng.

3.1.1 Ưu điểm

Trong điều kiện khắc nghiệt của cơ chế thị trường công ty đã đứng vững và ngày càng khẳng định vai trò của mình trong sản xuất kinh doanh các mặt hàng phục vụ nhu cầu trong nước, ngoài ra còn mở rộng sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu ra nước ngoài. Với hình thức, phương thức sản xuất kinh doanh đặc thù là sản xuất theo dự án nội thất bên trong của một con tàu, doanh nghiệp tích cực nhằm tạo ra hiệu quả sản xuất kinh doanh ngày càng cao, đảm bảo đời sống ổn định cho người lao động trong toàn công ty.

Trong quá trình thực tập, em nhận thấy công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Sejinvin có những ưu điểm như sau :

❖ *Về tổ chức bộ máy kế toán*

- Xuất phát từ đặc điểm kinh doanh và tổ chức hệ thống kinh doanh của mình, Công ty đã lựa chọn mô hình kế toán tập trung. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát tại chỗ của kế toán đối với công ty, hạn chế những khó khăn trong việc phân công lao động, chuyên môn hóa công việc, tạo điều kiện nâng cao trình độ kế toán viên. Do đó công việc tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh diễn ra theo một trình tự có tính thống nhất cao hơn, việc tập hợp số liệu cũng diễn ra chính xác hơn. Sau khi đã có số liệu tổng hợp do nhân viên kế toán cung cấp, kế toán trưởng sẽ tổng hợp số liệu và tính kết quả hoạt động cuối cùng của doanh nghiệp.

- Các nhân viên phòng kế toán thường xuyên kiểm tra, đối chiếu số liệu nhằm đảm bảo thông tin chính xác cho kết quả hoạt động cuối cùng. Từ đó ban giám đốc Công ty cũng như các đối tượng có liên quan như: ngân hàng, cơ quan thuế, đối tác kinh doanh, nhà cung ứng... sẽ có được thông tin mang tính xác thực cao, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ *Về việc vận dụng hệ thống tài khoản*

Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng ở công ty phù hợp với hệ thống tài khoản do Bộ tài chính ban hành.

❖ *Về hệ thống sổ sách kế toán*

Hệ thống sổ sách mà công ty áp dụng để tập hợp ghi chép số liệu của quá trình hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là hợp lý, đảm bảo tính khoa học, chính xác đồng thời đảm bảo tính đơn giản, dễ dàng thuận tiện cho việc theo dõi, kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan. Sổ sách kế toán được cất giữ và bảo quản cẩn thận qua từng năm

❖ *Về hệ thống chứng từ*

Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ. Các chứng từ sử dụng theo đúng mẫu quy định của Bộ tài chính ban hành, thông tin ghi chép đầy đủ, chính xác với nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các chứng từ được lưu giữ bảo quản cẩn thận theo quy định

❖ *Về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh*

- Về tổ chức kế toán doanh thu: Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh về bán hàng đều được kế toán ghi nhận doanh thu một cách chính xác, kịp thời và đầy đủ là cơ sở quan trọng để từng bước xác định kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp để từ đó có kế hoạch đúng đắn trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Về công tác kế toán chi phí : Chi phí là một vấn đề mà nhà quản lý doanh nghiệp luôn quan tâm và tìm mọi cách để quản lý nhằm tránh lãng phí. Vì vậy, công tác hạch toán chi phí tại Công ty bước đầu được đảm bảo tính đầy đủ và kịp thời khi phát sinh.

- Về công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh: Công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của Ban lãnh đạo Công ty về việc cung cấp thông tin một cách kịp thời và chính xác tình hình kinh doanh của công ty. Việc ghi chép dựa trên chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành và tình hình thực tế của công ty.

3.1.2 Hạn chế

❖ *Về hệ thống sổ sách kế toán*

Để thích hợp với doanh nghiệp có nhiều nghiệp vụ, để chuyên môn hóa cán bộ kế toán, thích hợp với việc kế toán bằng máy tại Công ty TNHH SejinVina, công ty lựa chọn tổ chức bộ sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Việc tập hợp và hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tương đối hoàn chỉnh nhưng Công ty vẫn còn rất hạn chế trong việc mở Sổ chi tiết các tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Điều này đã gây trở ngại cho việc theo dõi tại Công ty. Cụ thể đó là:

- Sổ chi tiết bán hàng: Việc mở Sổ chi tiết bán hàng sẽ giúp cho kế toán theo dõi chi tiết doanh thu của từng loại hàng hóa và tính toán được lãi gộp của từng mặt hàng hóa. Công ty không mở Sổ chi tiết bán hàng vì vậy kế toán chỉ có thông tin về tổng doanh thu mà không có thông tin về doanh thu từng mặt hàng. Bên cạnh đó kế toán cũng không lập bảng tổng hợp doanh thu bán hàng.

- Sổ chi tiết giá vốn hàng bán: Việc mở sổ này nhằm giúp cho kế toán theo dõi giá vốn từng mặt hàng bán ra vì Công ty có rất nhiều mặt hàng hóa khác nhau. Khi Công ty không mở Sổ chi tiết giá vốn hàng bán kế toán sẽ khó có thể theo dõi được giá vốn của từng mặt hàng để từ đó đưa ra được những quyết định cho việc sản xuất kinh doanh.

- Sổ chi tiết phải thu khách hàng được kế toán in ra không lập cột số dư sau mỗi lần nghiệp vụ phát sinh là bao nhiêu. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc theo dõi số tiền còn phải thu của khách hàng khi nhà quản lý yêu cầu .

❖ *Về việc tổ chức kế toán quản trị trong Công ty:*

Trong thời gian thực tập tại Công ty em nhận thấy công tác kế toán quản trị chưa được chú trọng. Công tác kế toán ở Công ty thiên về kế toán tài chính. Các thông tin do phòng kế toán cung cấp mới chỉ phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài Doanh nghiệp.

❖ *Về quy trình luân chuyển chứng từ và hạch toán kế toán :*

Về luân chuyển chứng từ: Mọi chứng từ đều được luân chuyển giữa các nhân viên kế toán và thủ kho về cơ bản đều đúng trình tự. Tuy nhiên, giữa các phòng ban không có biên bản giao nhận chứng từ nên khi xảy ra mất chứng từ không biết quy trách nhiệm cho ai để xử lý.

3.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH NTT Sejinvin.

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Trong cơ chế thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay thì mỗi doanh nghiệp phải lập ra được kế hoạch kinh doanh riêng cho mình để có thể duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh của mình.. Muốn vậy, trước hết Công ty phải hoàn thiện đội mới không ngừng công tác kế toán sao cho phù hợp với yêu cầu quản lý trong nền kinh tế thị trường như hiện nay vì kế toán là một bộ máy quản lý kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Thông qua việc lập chứng từ, kiểm tra, ghi chép, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng các phương pháp khoa học, có thể biết được những thông tin một cách chính xác, kịp thời, đầy đủ về vận động tài sản và nguồn hình thành tài sản, góp phần bảo vệ và sử dụng hợp lý

tài sản của doanh nghiệp. Việc lập các báo cáo tài chính sẽ cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm, đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như nhà quản lý, nhà đầu tư, cơ quan thuế ... một cách chính xác và cụ thể.

Điều quan trọng đối với các doanh nghiệp là làm thế nào để tăng nhanh vòng quay vốn để duy trì hoạt động kinh doanh của mình. Để đạt được điều đó thì kế toán công ty phải hoàn thiện tốt công tác bán hàng vì :

- Công tác này sẽ giúp cho khối lượng kế toán được giảm nhẹ, cung cấp các thông tin chính xác cho nhà quản lý.
- Quá trình hoàn thiện này sẽ giúp cho việc tổ chức và luân chuyển chứng từ được dễ dàng, tiết kiệm được chi phí và thời gian tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán cuối kỳ nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo các thông tin trên báo cáo tài chính là chính xác và hợp lý.

3.2.2 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH NTT Sejinvin

Dựa trên những mặt hạn chế đã nêu ra và thông qua những kiến thức đã được học em xin đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH NTT Sejinvin như sau :

3.2.2.1 Hoàn thiện về hệ thống sổ kế toán chi tiết tại Công ty TNHH Nội thất thủy Sejinvin

❖ ***Giải pháp 1: Để hoàn thiện hơn về sổ sách kế toán, Công ty cần phải nâng cấp phần mềm kế toán , bổ sung những mẫu sổ chi tiết như Sổ chi tiết bán hàng và Sổ chi tiết giá vốn.***

- Để thuận tiện cho việc theo dõi tình hình thanh toán, số còn phải thu của từng khách hàng tính đến thời điểm thanh toán nên dùng sổ chi tiết phải thu của khách hàng theo đúng mẫu của Bộ tài chính ban hành. (Biểu 3.1)

- Tại công ty TNHH NTT Sejinvin , phần mềm chỉ mở Sổ Cái TK 511 để theo dõi doanh thu của tất cả các mặt hàng mà không mở riêng cho từng loại. Vì vậy, khi hạch toán doanh thu bán hàng cần hạch toán cả chi tiết doanh thu bán hàng của từng loại mặt hàng bán ra nhằm giúp công ty nắm được chi tiết từng loại hàng hóa tiêu thụ như thế nào trong kỳ, lãi gộp của từng mặt hàng. Từ đó các cấp

lãnh đạo có thể đưa ra được chiến lược tiêu thụ hàng hóa như: Marketing, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm đối tác nâng cao chất lượng sản phẩm. Vì vậy cần nâng cấp phần mềm kế toán để theo dõi thêm số chi tiết bán hàng theo đúng mẫu của Bộ tài chính ban hành (Biểu số 3.3).

- Phần mềm kế toán cũng nên được nâng cấp, bổ sung thêm Bảng tổng hợp doanh thu (Biểu số 3.5) để thuận tiện cho việc theo dõi, đối chiếu và xác định kết quả kinh doanh .

- Phần mềm cũng cần bổ sung thêm Sổ chi tiết giá vốn theo đúng mẫu của Bộ tài chính đã ban hành (Biểu số 3.7)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 3.1 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJINVINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG-HẢI PHÒNG

Mẫu số S31-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

(Dùng cho TK: 131,331)

Tài khoản :

Đối tượng :

Loại tiền : VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ						
			Cộng phát sinh trong kỳ						
			Số dư cuối kỳ						

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Ví dụ 1: Căn cứ vào HĐ 11-10/Pisal (17/12/2010) (Biểu số 2.1); ngày 21/12/2010, Xí nghiệp sửa chữa tàu biển tạm ứng 40% tiền mua hàng theo thông qua chuyển khoản (Biểu 2.2); ngày 25/12/2010, thanh toán nốt số tiền theo HĐ 11-10/Pisal (17/12/2010) thông qua chuyển khoản (Biểu 2.4).

Kế toán tiến hành lập sổ chi tiết thanh toán (biểu số 3.2) và sổ chi tiết bán hàng (Biểu số 3.4)

Biểu 3.2 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJINVINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG-HẢI PHÒNG

Mẫu số S31-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG TK 131- XN SCTB - CHVN

TỪ NGÀY 01/10/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ						
21/12/2010	BC142	21/12/2010	T/ứng 40% tiền mua hàng theo HĐ 11-10 Pisal(17/12/2010)	1121VCB			48.478.804		48.478.804
24/12/2010	PK12018	24/12/2010	Phải thu tiền hàng theo HĐ 11-10 Pisal(17/12/2010),HĐ số 48252/24/12/10	511		110.179.100		61.700.296	
				33311		11.017.910		72.718.206	
25/12/2010	BC144	25/12/2010	Thanh toán tiền mua hàng theo HĐ 11-10 Pisal(17/12/2010)	1121VCB			72.718.206		
			Cộng phát sinh trong kỳ			121.197.010	121.197.010		
			Số dư cuối kỳ						

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 3.3 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJINVINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG-HẢI PHÒNG

Mẫu số S35-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ , bất động sản đầu tư)

Năm:.....

Quyển số:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản giảm trừ	
	SH	NT			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521 531, 532)
			- Cộng phát sinh						
			- Doanh thu thuần						
			- Giá vốn hàng bán						
			- Lãi gộp						

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 3.4 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJINVINASHIN
KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG-HẢI PHÒNG

Mẫu số S35-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm : Tấm tường BM 50 (PVC/ GALV)

Từ 1/10/2010 đến 31/10/2010

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản giảm trừ	
	SH	NT			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521, 531, 532)
								
15/10	HĐ46522	15/10	Bán hàng theo HĐ 06-10/MH(25/03/2010),QT(12/10/2010)	1311	102.55	895.000	91.782.250		
20/11	HĐ47254	20/10	Bán hàng theo HĐ 0210/WMS(04/10/2010),Invoice SJVN101121(16/10/2010)	1312	223.56	895.000	200.086.200		
24/12	HĐ48252	24/12	Bán hàng theo HĐ 11-10/ Pisal(17/12/2010)	1311	60.86	895.000	54.460.700		
								
			Cộng phát sinh						
			- Doanh thu thuần						
			- Giá vốn hàng bán						
			- Lãi gộp						

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 3.6

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJINVINASHIN

KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG-HẢI PHÒNG

Mẫu số S36 -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ - BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dùng cho các TK 621,622,623,627,154,631,641,642,142,242,335,632...)

Tài khoản :.....

Tên phân xưởng:.....

Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản....				
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra			
					
			- Số dư đầu kỳ						
			- Số phát sinh trong kỳ						
			- Cộng phát sinh trong kỳ						
			- Ghi có TK...						
			- Số dư cuối kỳ						

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Ví dụ 2 : Căn cứ theo P XK 625/12(3112/2010) (Biểu 2.9) về việc xuất kho thành phẩm của dự án 42/10/SMS-SJVN, kế toán ghi vào sổ chi tiết tài khoản 632 (Biểu 3.7)

Biểu 3.7 :

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT TÀU THỦY SEJINVINASHIN

KCN AN HỒNG-AN DƯƠNG-HẢI PHÒNG

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản : 632-001

Tên sản phẩm : Tấm tường BM50 (PVC/GALV)

Tên tài khoản : Giá vốn hàng bán

Năm 2010

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản 632		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chi tiết	
						Số lượng	Đơn giá
						
31/12	PX619	31/12	Xuất theo HĐ 06-10/MH(25/03/2010),QT(12/10/2010)	155	63.904.237	102.55	623.152
31/12	PX620	31/12	Xuất theo HĐ 0210/WMS ,Invoice SJVN101121 (16/10/2010)	155	139.311.862	223.56	623.152
31/12	PX625	31/12	Xuất cho xí nghiệp sửa chữa tàu biển HĐ 11-10/Visal-SJVN	155	37.925.030	60.86	623.152
						
			Cộng phát sinh trong kỳ				
			Ghi có TK 632				
			Số dư cuối kỳ				

❖ ***Giải pháp 2: Về việc trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi***

Hiện nay, các khoản phải thu khách hàng của Công ty rất lớn. Điều này gây nhiều khó khăn cho công ty trong các trường hợp cần thiết cần vốn gấp. Vì vậy, công ty nên có những biện pháp để khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh và sớm. Ví dụ: Công ty nên có chính sách chiết khấu thanh toán đối với những khách hàng thanh toán tiền ngay hoặc thanh toán sớm hơn thời hạn thỏa thuận ban đầu, áp dụng đối với cả khách hàng thanh toán một nửa hóa đơn GTGT ngày bằng tiền mặt hoặc tài khoản ngân hàng...

Đồng thời, để kiểm tra và theo dõi chặt chẽ hơn các khoản nợ của khách hàng, công ty nên phân loại công nợ cùng theo đó là lãi suất quá hạn tương ứng.

Các khoản nợ quá hạn và khó đòi phát sinh trong kỳ thì phải lập hồ sơ theo dõi riêng từng khoản nợ, từng đối tượng khách hàng. Hàng tháng phải báo cáo lên ban giám đốc công ty đồng thời tiến hành trích lập khoản dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phương pháp xác định mức dự phòng cần trích lập:

Thời gian quá hạn thanh toán	Mức dự phòng cần trích lập
6 tháng $\leq t < 1$ năm	30% giá trị nợ phải thu quá hạn
1 năm $< t < 2$ năm	50% giá trị nợ phải thu quá hạn
2 năm $< t < 3$ năm	70% giá trị nợ phải thu quá hạn
> 3 năm	100% giá trị nợ phải thu quá hạn

❖ ***Giải pháp 3 : Về chính sách ưu đãi trong tiêu thụ thành phẩm***

Hiện nay, công ty không có bất kỳ một chính sách chiết khấu thanh toán hay giảm giá hàng bán nào cho khách hàng mua với số lượng lớn và thanh toán sớm. Vì vậy, để thu hút được nhiều khách hàng mới mà vẫn giữ được khách hàng lâu năm, công ty nên có chính sách khuyến khích người mua bằng cách áp dụng các chính sách ưu đãi nói trên.

- Công ty có thể áp dụng chiết khấu thương mại trong một số trường hợp sau:
 - Đối với khách hàng thường xuyên ký hợp đồng có giá trị lớn, công ty có thể giảm giá trị hợp đồng theo một tỷ lệ phần trăm được xác định theo giá trị hợp đồng.
 - Đối với khách hàng lần đầu có mối quan hệ mua bán với công ty nhưng mua hàng với số lượng lớn, công ty có thể áp dụng tỷ lệ chiết khấu cao hơn nhằm khuyến khích khách hàng có mối quan hệ thường xuyên hơn với mình tạo lợi thế cạnh tranh với những doanh nghiệp có cùng mặt hàng.

Để hạch toán chiết khấu thương mại công ty sử dụng tài khoản 521 “Chiết khấu thương mại” với phương pháp hạch toán như sau:

Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ, kế toán định khoản:

Nợ TK 521: Số tiền đã trừ thuế GTGT phải nộp

Nợ TK 3331

Có TK 111, 112, 131

Cuối kỳ kết chuyển số tiền đã chiết khấu cho người mua sang tài khoản 511 để xác định doanh thu thuần.

Nợ 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có 521: Chiết khấu thương mại

- Công ty bán hàng theo hợp đồng kinh tế, khi quyết toán công trình khách hàng thường chậm thanh toán dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn. Vì vậy Công ty nên đưa ra chính sách hợp lý như: nếu thanh toán chậm thì phải tính lãi suất hoặc nếu thanh toán sớm thì khách hàng sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán.

Công ty nên sử dụng chính sách chiết khấu thanh toán cho các khách hàng thanh toán tiền hàng trước thời gian quy định trong hợp đồng. Điều này tuy làm tăng chi phí cho Công ty nhưng lại giúp Công ty thu hồi vốn nhanh, tăng tốc độ vòng quay vốn. Để xác định được tỉ lệ chiết khấu một cách hợp lý cần phải đặt trong mối quan hệ với lãi suất ngân hàng có ý nghĩa là tỉ lệ chiết khấu thanh toán phải lớn hơn lãi suất tiền gửi và nhỏ hơn lãi suất tiền vay ngân hàng.

Sau khi xác định được mức chiết khấu hợp lý, công ty cần thực hiện việc ghi chép kế toán thông qua tài khoản 635 “Chi phí tài chính” như sau:

Nợ TK 635: Chiết khấu thanh toán

Có TK 131, 111, 112,...

Cuối kỳ, kết chuyển tổng các khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635: Chi phí tài chính

Với các biện pháp chiết khấu này, công ty không những có thể giữ được khách hàng truyền thống mà còn tăng lượng khách hàng mới trong tương lai, giúp thúc đẩy quá trình tiêu thụ, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.

❖ Giải pháp 4 : Hoàn thiện công tác luân chuyển chứng từ

Công ty nên lập sổ giao nhận chứng từ khi luân chuyển chứng từ giữa các phòng ban, bộ phận. Mỗi khi luân chuyển chứng từ thì các bên giao và nhận chứng từ đều phải ký vào sổ. Nếu xảy ra mất mát chứng từ cũng dễ quy trách nhiệm cho đúng người, đúng bộ phận để có biện pháp xử lý. Việc làm này giúp quản lý chặt chẽ các chứng từ của công ty, hơn nữa cũng nâng cao tinh thần trách nhiệm cho cán bộ công nhân viên đối với việc quản lý chứng từ nói riêng và công việc nói chung.

Biểu 3.8 :

Đơn vị: Công ty TNHH NTT Sejin-Vinashin

Địa chỉ: KCN An Hồng-An Dương-Hải Phòng

PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ

Tháng...năm...

Ngày tháng	Loại chứng từ	Số hiệu chứng từ	Ký tên	
			Bên giao	Bên nhận

❖ ***Giải pháp 5 : Áp dụng Kế toán quản trị trong Công ty***

Kế toán quản trị là quy trình đa dạng, đo lường, tổng hợp, phân tích, lập báo biểu, giải trình và thông đạt các số liệu tài chính và phi tài chính cho ban giám đốc để lập kế hoạch, đánh giá, theo dõi việc thực hiện kế hoạch trong phạm vi nội bộ một doanh nghiệp. Giúp cho nhà quản lý xử lý các dữ kiện để đạt được các mục tiêu sau:

- Biết được từng thành phần chi phí, tính toán và tổng hợp chi phí sản xuất, giá thành cho từng loại sản phẩm, từng loại công trình, dịch vụ.
- Xây dựng được các khoản dự toán ngân sách cho các mục tiêu hoạt động.
- Kiểm soát, thực hiện và giải trình các nguyên nhân chênh lệch giữa chi phí theo dự toán và thực tế.
- Cung cấp các thông tin cần thiết để có quyết định kinh doanh hợp lý.

Từ những phân tích trên ta có thể áp dụng kế toán quản trị về Doanh thu, chi phí và xác định Kết quả kinh doanh cụ thể vào Công ty TNHH Nội thất thủy Sejinvinna như sau:

Lập dự toán ngân sách ngắn hạn : dự toán tiêu thụ, kế hoạch sản xuất, Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp,... Đây là dự toán ngân sách được lập cho kỳ kế toán thường là một năm và được chia ra thành từng thời kỳ ngắn hơn như: từng quý, từng tháng phù hợp với kỳ kế toán của doanh nghiệp nhằm thuận tiện cho việc đánh giá kết quả thực hiện và kế hoạch. Đặc điểm của dự toán này là được lập hàng năm trước khi niên độ kế toán kết thúc, nó định hướng cho hoạt động của doanh nghiệp trong năm tiếp theo.

Sau khi các bộ phận trong Công ty trực tiếp chịu trách nhiệm lập dự toán ngân sách sản xuất, kinh doanh của bộ phận mình. Phòng kế toán trong Công ty có trách nhiệm tổng hợp các dự toán tiến hành kiểm tra và đánh giá thực hiện chi phí, phân tích mối quan hệ giữa Doanh thu – Chi phí – Lợi nhuận giúp các nhà quản trị lựa chọn các quyết định về giá bán sản phẩm, khối lượng sản phẩm sản xuất, kết cấu mặt hàng...nhằm đạt được mức lợi nhuận mong muốn. Phân tích thông tin thích hợp giúp cho việc ra quyết định lựa chọn các phương án sản xuất kinh doanh như quyết định chấp nhận hay từ chối đơn đặt hàng sản xuất, quyết định nên tự sản xuất hay thuê ngoài gia công... Áp dụng được vấn đề này sẽ cung cấp cho các nhà

quản lý của Doanh nghiệp có những thông tin linh hoạt, có những giải pháp khác nhau trong việc đầu tư, phát huy những mặt tích cực đã đạt được và khắc phục những mặt còn tồn tại.

3.2.2.4. Một số giải pháp khác

- Hiện nay, Công ty chỉ mới phân tích kết quả hoạt động kinh doanh ở mức so sánh mức chênh lệch của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính như Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chưa tổng hợp các chỉ tiêu để có thể nhìn thấy rõ tình hình tài chính của Công ty. Vì vậy theo em, công ty nên lập Bảng tổng hợp các chỉ tiêu để tài chính để có cái nhìn khái quát hơn.

- Công ty cần có chương trình đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên kế toán, để đảm bảo đội ngũ kế toán không những nắm vững các nghiệp vụ kinh tế, luật kinh tế, tài chính doanh nghiệp, mà còn am hiểu, thành thạo phần mềm kế toán trong phân tích, phản ánh, xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị và lập báo cáo tài chính.

- Công ty nên tiếp cận các chuẩn mực kế toán quốc tế, chọn lọc và áp dụng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Với sự phát triển của công nghệ thông tin, doanh nghiệp cần phải nâng cấp phần mềm kế toán để nâng cao chất lượng công việc. Hiệu quả và chất lượng công việc do sự hỗ trợ của phần mềm kế toán là rất lớn, điều này chắc chắn lãnh đạo công ty cũng nhận thức rõ. Trong thời gian tới hy vọng với sự phát triển của mình công ty sẽ khắc phục được khó khăn, ứng dụng phần mềm kế toán mới phù hợp hơn cho công tác kế toán.

KẾT LUẬN

Trong công tác quản lý kinh tế, đặc biệt trong điều kiện phát triển không ngừng của nền kinh tế thị trường hiện nay thì thông tin kế toán đóng vai trò quan trọng hết sức quan trọng quyết định đến sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp. Do vậy để phát huy được vai trò đó kế toán phải thực hiện công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh sao cho hiệu quả nhất.

Qua thời gian nghiên cứu đề tài, em đã khái quát được cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, trên cơ sở đó tiếp tục nghiên cứu thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH NTT Sejinvin em đã rút ra được những vấn đề sau :

- Về lý luận: Thấy rõ được vai trò quan trọng của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.
- Về thực tiễn: chỉ ra được những ưu, nhược điểm của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH NTT Sejinvin, từ đó đề xuất một số ý kiến nhằm hoàn thiện vấn đề sao cho phù hợp với thực tế Công ty và tình hình chung của đất nước, phù hợp với điều kiện kinh doanh hiện nay và đảm bảo đúng chế độ kế toán hiện hành.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các anh, chị, các cô chú trong phòng tài chính kế toán cũng như các phòng ban khác đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin gửi lời cảm ơn tới cô giáo Th.s Nguyễn Thị Mai Linh đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này và em cũng gửi biết ơn ơn sâu sắc tới các thầy cô giáo trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, đặc biệt là các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh đã tận tình dạy dỗ, chỉ bảo chúng em trong suốt quá trình học tập.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2011

Sinh viên

Phan Thị Hà My

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

2. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam

3. Các chứng từ, sổ sách, mẫu sổ kế toán năm 2008 tại Công ty TNHH An Cư

4. Kế toán doanh nghiệp – *Chủ biên PGS.TS Nguyễn Văn Công*

5. Kinh tế và phân tích hoạt động kinh doanh – *Chủ biên PGS.TS Phạm Văn Kế*

6. Chuẩn mực kế toán Việt Nam – *websise :www. google.com*

websise. Ketoanvietnam.com

7. Kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam

PGS.TS. Đào Văn Tài

TS. Võ Văn Nhị

Trần Anh Hoa